

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

SỐ RA NGÀY 10/6/2025



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Phuongpn@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
43/GP-XBBT ngày 14/8/2024

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	12
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	17
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	23
THỊ TRƯỜNG CHÈ	29
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	36
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	42

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ **Cao su:** Giá cao su tại Nhật Bản và Thái Lan có xu hướng giảm, trong khi giá tại sàn giao dịch Thượng Hải - Trung Quốc tăng nhẹ. Trong 4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cao su của Thái Lan tăng mạnh.
- ▶ **Hạt điều:** Xuất khẩu hạt điều của Búóc-ki-na Pha-xô quý 1/2025 tăng; Xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a giảm về lượng, nhưng tăng mạnh về trị giá.
- ▶ **Hạt tiêu:** Giá hạt tiêu đầu tháng 6/2025 tại hầu hết các quốc gia trồng chính giảm, trong khi giá tại In-đô-nê-xi-a tăng.
- ▶ **Rau quả:** Research and Markets dự báo thị trường vải thiều toàn cầu sẽ tăng lên mức 8,79 tỷ USD vào năm 2028. Theo báo cáo của AgNet, năm 2024, nhập khẩu rau của Hoa Kỳ tăng 10%, lên 8,03 tỷ USD, mức cao kỷ lục từ trước đến nay, với rau đông lạnh chiếm 51% tổng trị giá nhập khẩu.
- ▶ **Chè:** Quý 1/2025, tổng sản lượng chè của Kê-ni-a đạt 157,51 nghìn tấn, giảm 7,3% so với cùng kỳ năm 2024. Xuất khẩu chè của Trung Quốc trong quý 1/2025 tăng 17,1% về lượng và tăng 7,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ **Thủy sản:** Ê-cu-a-đo giảm giá tôm để giữ thị trường khi Trung Quốc vào mùa thu hoạch tôm nuôi. Các hộ nuôi tôm tại huyện Bapatla, Ấn Độ đang đối mặt với một vụ nuôi đầy khó khăn do tình trạng thiếu hụt lao động và mất điện thường xuyên trong mùa Hè.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

▶ Cao su: 5 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam giảm 4,1% về lượng, nhưng tăng 21,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024; Giá xuất khẩu bình quân tăng 26,9%. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản 4 tháng đầu năm 2025 giảm.

▶ Hạt điều: Xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tiếp đà tăng trưởng trong tháng 5/2025. Việt Nam tiếp tục là nguồn cung cấp hạt điều lớn nhất cho EU trong quý 1/2025.

▶ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu trong nước đầu tháng 6/2025 giảm đáng kể so với đầu tháng 5/2025. Trong 5 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam giảm 12,5% về lượng, nhưng tăng 40,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Nhập khẩu hạt tiêu của Ấn Độ trong tháng 3 tháng đầu năm 2025 tăng 35,5% về lượng và tăng 105,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ trong quý 1/2025 giảm so với cùng kỳ năm 2024.

▶ Rau quả: Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 5/2025 đạt 616,5 triệu USD, tăng 17,8% so với tháng 4/2025, nhưng giảm 20,7% so với tháng 5/2024. Thị phần rau, hoa, quả và sản phẩm chế biến của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 4 tháng đầu năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024.

▶ Chè: 5 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu chè của Việt Nam giảm 3,2% về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Theo số liệu của Cơ quan Thống kê Đài Loan, nhập khẩu chè từ Việt Nam chiếm 48,3% trong tổng lượng chè nhập khẩu vào thị trường Đài Loan trong 4 tháng đầu năm 2025.

▶ Thủy sản: Trong 5 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang nhiều thị trường như Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Anh, Bra-xin, Đài Loan... tăng mạnh. Trong quý 1/2025, Anh tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam, nhưng thị phần thủy sản của Việt Nam vẫn giảm nhẹ trong tổng nhập khẩu thủy sản vào thị trường này.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Giá cao su tại Nhật Bản và Thái Lan có xu hướng giảm, trong khi giá tại sàn giao dịch Thượng Hải - Trung Quốc tăng nhẹ.
- ▶ Trong 4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cao su của Thái Lan tăng mạnh. Cao su của Thái Lan tiếp tục được xuất khẩu nhiều nhất tới thị trường Trung Quốc.
- ▶ 5 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam giảm 4,1% về lượng, nhưng tăng 21,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024; Giá xuất khẩu bình quân tăng 26,9%.
- ▶ Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản 4 tháng đầu năm 2025 giảm.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

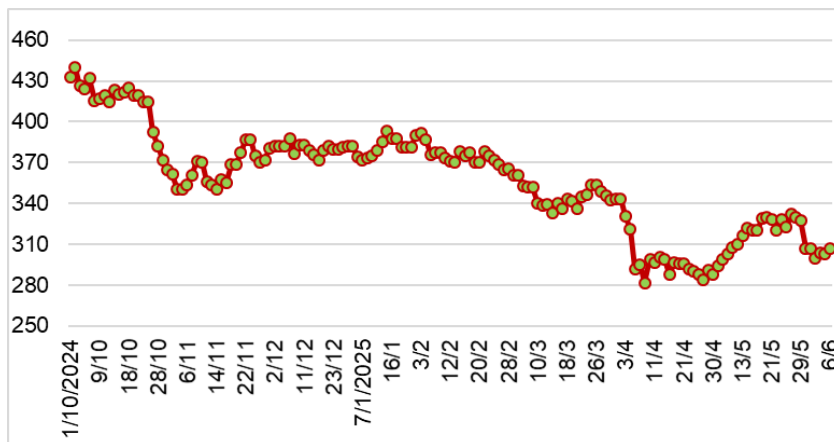
Từ đầu tháng 6/2025 đến nay, giá cao su tại các sàn giao dịch châu Á có diễn biến trái chiều, phản ánh tâm lý giao dịch dè dặt của các nhà đầu tư trong bối cảnh thị trường còn nhiều yếu tố bất định. Trong đó, giá cao su tại Nhật Bản và Thái Lan có xu hướng giảm, trong khi giá tại sàn Thượng Hải - Trung Quốc tăng nhẹ.

Nguồn cung từ các quốc gia sản xuất chủ lực như Thái Lan, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam tăng đang là yếu tố chính gây áp lực lên giá cao su. Đây là thời điểm chính vụ thu hoạch mủ cao su, khiến lượng hàng đưa ra thị trường tăng đáng kể, tạo áp lực lên giá. Bên cạnh đó, thị trường cao su còn chịu ảnh hưởng bởi triển vọng kinh tế toàn cầu chưa rõ ràng.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần sau khi giảm xuống 299,7 Yên/kg (ngày 03/6/2025) đã tăng trở lại, nhưng vẫn giảm nhẹ so với cuối tháng trước. Ngày

06/6/2025, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 306,8 Yên/kg (tương đương 2,13 USD/kg), giảm 0,1% so với cuối tháng 5/2025 và giảm 10,6% so với cùng kỳ năm 2024.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ tháng 10/2024 đến nay (ĐVT: Yên/kg)

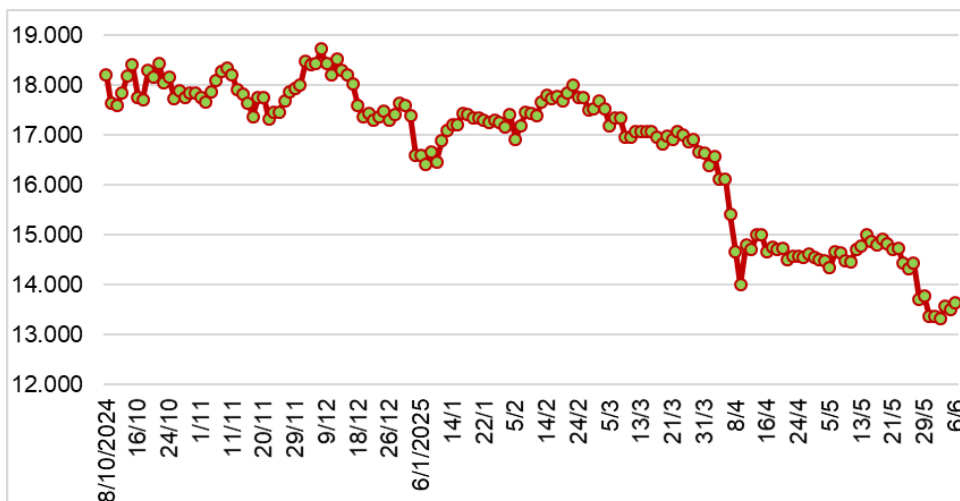


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su RSS3 tăng nhẹ so với cuối tháng trước. Ngày 06/6/2025, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn

gần ở mức 13.635 NDT/tấn (tương đương 1,9 USD/kg), tăng 2,1% so với cuối tháng 5/2025, nhưng vẫn giảm 9,6% so với cùng kỳ năm 2024.

Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ tháng 10/2024 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)

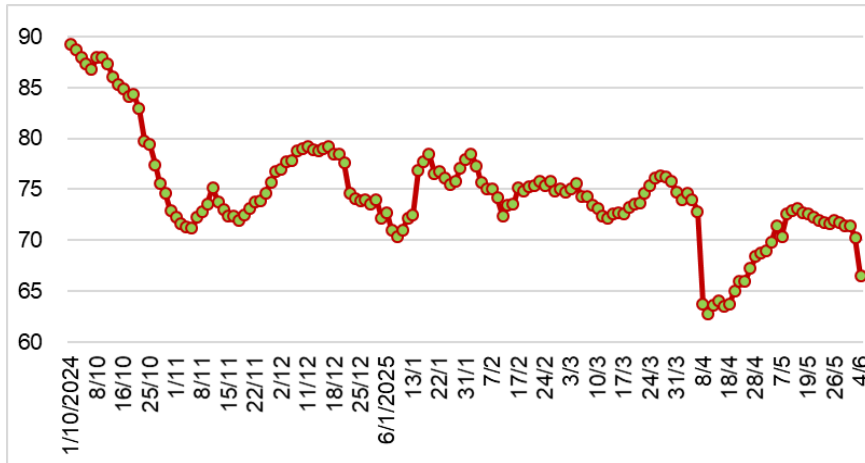


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 giảm mạnh so với cuối tháng trước. Ngày 04/6/2025, giá cao su RSS3 chào bán ở

mức 66,5 Baht/kg (tương đương 2,04 USD/kg), giảm 5,3% so với cuối tháng 5/2025 và giảm 22% so với cùng kỳ năm 2024.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ tháng 10/2024 đến nay (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Thái Lan: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 4 tháng đầu năm 2025, Thái Lan xuất khẩu được 1,75 triệu tấn cao su (HS 4001; 4002; 4003; 4005), với trị giá 116,33 tỷ Baht (tương đương 3,56 tỷ USD), tăng 13,5% về lượng và tăng 36,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Đây là kết quả tích cực trong bối cảnh giá cao su thế giới phục hồi mạnh, đồng thời phản ánh rõ sự gia tăng về nhu cầu tiêu dùng và sản xuất công nghiệp tại các thị trường lớn.

Trung Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Ma-lai-xi-a và Ấn Độ là 5 thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của Thái Lan trong 4 tháng đầu năm 2025. Trong đó, Trung Quốc vẫn là thị trường lớn nhất tiêu thụ cao su của Thái Lan, chiếm 60,64% tổng lượng cao su xuất khẩu của nước này, với 1,06 triệu tấn, trị giá 68,57 tỷ Baht (tương đương 2,1 tỷ USD), tăng 34,7% về lượng và tăng 67,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Mức tăng trưởng ấn tượng này chủ yếu đến từ sự phục hồi sản xuất công nghiệp tại Trung Quốc, đặc biệt trong các ngành ô tô, lốp xe và vật tư y tế, cùng với kỳ vọng vào các gói kích thích kinh tế nội địa trong năm 2025.

Triển vọng xuất khẩu cao su của Thái Lan trong các tháng tới được đánh giá lạc quan, trong bối cảnh nhu cầu từ các nền kinh tế lớn

phục hồi mạnh.

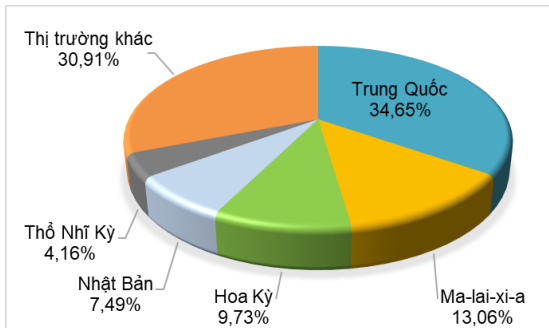
Về cơ cấu chủng loại xuất khẩu: Trong 4 tháng đầu năm 2025, các chủng loại cao su xuất khẩu của Thái Lan gồm: Cao su tự nhiên, cao su tổng hợp, cao su hỗn hợp và cao su tái sinh. Trong đó, cao su tự nhiên chiếm 57,76% tổng lượng cao su xuất khẩu của nước này.

Trong 4 tháng đầu năm 2025, Thái Lan xuất khẩu được 1,01 triệu tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 67,78 tỷ Baht (tương đương 2,08 tỷ USD), tăng 2,2% về lượng và tăng 24% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Ma-lai-xi-a và Hàn Quốc. Xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 44,37% tổng lượng cao su tự nhiên xuất khẩu của Thái Lan trong 4 tháng đầu năm 2025 với 450,14 nghìn tấn, trị giá 29,27 tỷ Baht (tương đương 897,38 triệu USD), tăng 30,9% về lượng và tăng 60,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

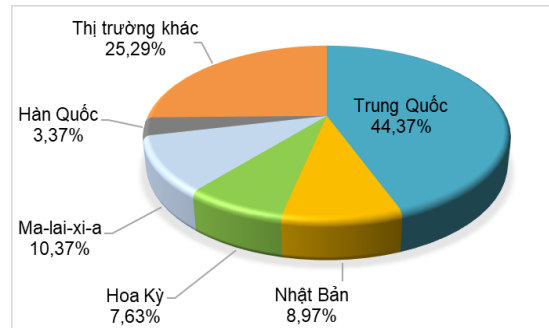
Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong 4 tháng đầu năm 2025 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường lớn là Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc tăng; Trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ, Ma-lai-xi-a và Thổ Nhĩ Kỳ giảm.

Cơ cấu thị trường tiêu thụ cao su tự nhiên của Thái Lan (Tỷ trọng % tính theo lượng)

4 tháng đầu năm 2024



4 tháng đầu năm 2025



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

Trong 4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cao su tổng hợp (HS 4002) của Thái Lan đạt 655,08 nghìn tấn, trị giá 43,7 tỷ Baht (tương đương 1,34 tỷ USD), tăng 37,3% về lượng và tăng 64,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Ấn Độ, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Nhật Bản. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 87,81% tổng lượng cao su tổng hợp xuất khẩu của Thái Lan trong 4 tháng đầu năm 2025, với 575,24 nghìn tấn, trị giá 38,69 tỷ Baht (tương đương 1,18 tỷ USD), tăng 43,2% về lượng và tăng 76,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong 4 tháng đầu năm 2025 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc tăng; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Ấn Độ, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Nhật Bản giảm.

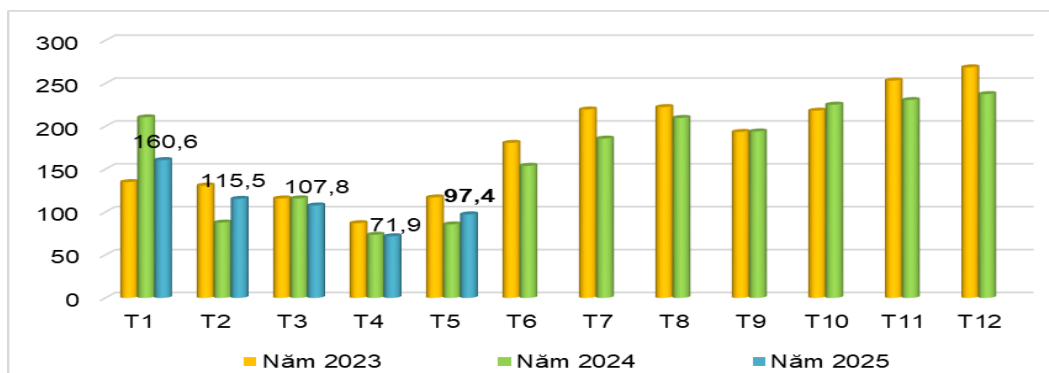
In-đô-nê-xi-a: Ngành cao su In-đô-nê-xi-a ghi nhận mức tăng trưởng xuất khẩu ấn tượng trong những tháng đầu năm nay. Ngành cao su nước này đang nỗ lực tận dụng cơ hội để mở rộng thị trường và gia tăng giá trị xuất khẩu trong bối cảnh thương mại toàn cầu có nhiều dấu hiệu khởi sắc. Trong 4 tháng đầu năm 2025, In-đô-nê-xi-a đã xuất khẩu được 586 nghìn tấn cao su tự nhiên và cao su hỗn hợp, tăng 15% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, xuất khẩu cao su tự nhiên đạt 571 nghìn tấn, tăng 13% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, xuất khẩu cao su tiêu chuẩn đạt 559 nghìn tấn, tăng 12%; Xuất khẩu cao su tấm hun khói đạt 11 nghìn tấn, tăng 10%; Xuất khẩu mủ cao su đạt 3 nghìn tấn, tương đương so với cùng kỳ năm trước. Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của In-đô-nê-xi-a trong giai đoạn này. Tổng lượng cao su tự nhiên và cao su hỗn hợp xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 130 nghìn tấn, tăng mạnh 282% so với cùng kỳ năm 2024.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, tháng 5/2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 97,38 nghìn tấn, với trị giá 174,92 triệu USD, tăng 35,5% về lượng và tăng 25,4% về trị giá so với tháng 4/2025; So với tháng 5/2024 tăng 13,6% về lượng

và tăng 28% về trị giá. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cao su đạt 550,14 nghìn tấn, trị giá 1,04 tỷ USD, giảm 4,1% về lượng, nhưng tăng 21,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2023 - 2025 (ĐVT: nghìn tấn)

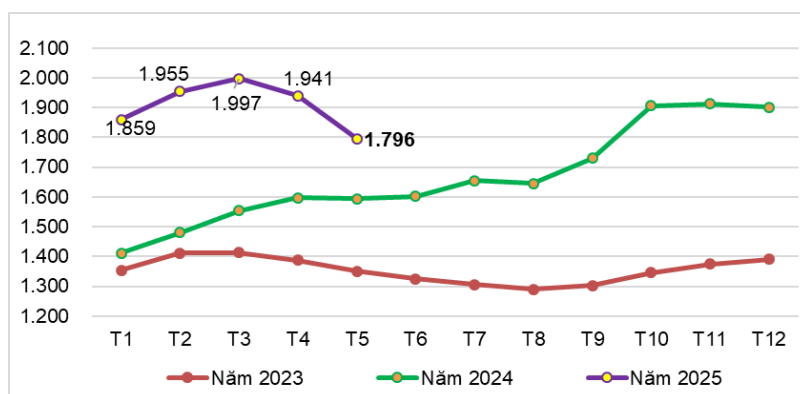


Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về giá xuất khẩu: Tháng 5/2025, giá bình quân cao su xuất khẩu đạt 1.796 USD/tấn, giảm 7,4% so với tháng 4/2025, nhưng tăng 12,6% so với tháng 5/2024. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, giá bình quân cao su

xuất khẩu đạt 1.905 USD/tấn, tăng 26,9% so với cùng kỳ năm 2024. Giá cao su thế giới phục hồi và duy trì ở mức tốt, giúp Việt Nam tăng kim ngạch xuất khẩu.

Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2023 - 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Cục Hải quan

Tháng 5/2025, Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, chiếm 67,89% tổng lượng cao su xuất khẩu, đạt 66,11 nghìn tấn, trị giá 117,78 triệu USD, tăng 39% về lượng và tăng 30,7% về trị giá so với tháng 4/2025; So với tháng 5/2024 tăng 30% về lượng và tăng 53,9% về trị giá. Giá bình quân cao su xuất khẩu sang Trung Quốc ở mức 1.781 USD/tấn, giảm 6% so với tháng 4/2025, nhưng tăng 18,4% so với tháng 5/2024. Lũy kế 5 tháng

đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 389,65 nghìn tấn cao su, trị giá 734,3 triệu USD, tăng 2,3% về lượng và tăng 34% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trong khi đó, xuất khẩu sang Ấn Độ, Hàn Quốc và Nga đều ghi nhận mức giảm mạnh so với tháng 5/2024: Xuất khẩu tới Ấn Độ giảm 36,2% về lượng và giảm 32% về trị giá; tới Hàn Quốc giảm 38,7% về lượng và giảm 28,6% về trị giá; tới Nga

giảm 36,9% về lượng và giảm 24,5% về trị giá. Tuy nhiên, xuất khẩu cao su sang một số thị trường vẫn tăng trưởng tốt so với tháng 5/2024 như: Ma-lai-xi-a tăng 275,7% về lượng và tăng 250,7% về trị giá; Đức tăng 154,6% về lượng và tăng 168,2% về trị giá; Ca-na-da tăng 217% về lượng và tăng 226,7% về trị giá...

Trong 5 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam tăng trưởng tốt tới nhiều thị trường lớn như: Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Thổ Nhĩ Kỳ, In-đô-nê-xi-a... Tuy nhiên xuất khẩu sang

một thị trường giảm mạnh như: Ấn Độ, Hàn Quốc, Đài Loan, Đức, Nga, Xri-Lan-ca, Pháp, Anh...

Trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động, việc duy trì tăng trưởng xuất khẩu cao su, đặc biệt tới thị trường chủ lực Trung Quốc là một điểm sáng tích cực. Bên cạnh đó, sự tăng trưởng xuất khẩu tới các thị trường như Ma-lai-xi-a, Ca-na-đa, Đức... cũng cho thấy ngành cao su Việt Nam đang nỗ lực tái cơ cấu thị trường, nâng cao khả năng thích ứng và phát triển bền vững trong thời gian tới.

10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng 5/2025

Thị trường	Tháng 5/2025		So với tháng 5/2024 (%)		5 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	5 tháng 2024	5 tháng 2025
Tổng	97.380	174.921	13,6	28	550.147	1.048.292	-4,1	21,7	100	100
Trung Quốc	66.116	117.780	30	53,9	389.653	734.301	2,3	34	66,39	70,83
Ấn Độ	6.171	11.009	-36,2	-32	25.991	51.562	-45,2	-32,3	8,27	4,72
Hàn Quốc	3.037	5.952	-38,7	-28,6	16.007	33.103	-20,6	0,1	3,51	2,91
Ma-lai-xi-a	2.115	2.900	275,7	250,7	14.161	21.450	329,8	359,9	0,57	2,57
Đài Loan	2.060	4.062	11	19,8	8.583	17.939	-13,5	8,8	1,73	1,56
Hoa Kỳ	1.960	3.511	198,3	214,3	9.868	19.570	21,5	52,7	1,42	1,79
Thổ Nhĩ Kỳ	1.930	3.388	47,6	34,6	10.255	19.772	2,8	14,7	1,74	1,86
In-đô-nê-xi-a	1.909	3.485	-5,8	-8	14.113	28.478	73,3	93,5	1,42	2,57
Đức	1.647	3.202	154,6	168,2	5.827	12.374	-28,7	-11	1,42	1,06
Nga	1.513	2.994	-36,9	-24,5	7.448	14.972	-23,1	-4,2	1,69	1,35
Thị trường khác	8.922	16.637	-16,9	-11,4	48.241	94.772	-28,9	-13	11,83	8,77

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA NHẬT BẢN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Trong 4 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu cao su của Nhật Bản tăng mạnh cả về lượng và trị giá. Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Nhật Bản, 4 tháng đầu năm 2025, Nhật Bản nhập khẩu 299,62 nghìn tấn cao su (HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị

giá 109,65 tỷ Yên (tương đương 766,1 triệu USD), tăng 15,8% về lượng và tăng 50% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

In-đô-nê-xi-a và Thái Lan là hai đối tác cung cấp cao su chủ lực cho Nhật Bản trong 4 tháng đầu năm 2025. Nhập khẩu cao su

của Nhật Bản từ In-đô-nê-xi-a đạt 132,36 nghìn tấn, tăng 6% so với cùng kỳ năm 2024 và chiếm 44,18% thị phần; trong khi Thái Lan đạt 100,6 nghìn tấn, tăng 19,4% và chiếm 33,58% thị phần. Đáng chú ý, Bờ Biển Ngà đã vươn lên thành thị trường cung cấp cao su lớn thứ ba cho Nhật Bản với 15,76 nghìn tấn, tăng tới 14.232% so với 4 tháng đầu năm 2024 và chiếm 5,26% thị phần, tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước, cho thấy Nhật Bản đang mở rộng nguồn cung sang các thị trường ngoài châu Á như châu Phi.

Trong 4 tháng đầu năm 2025, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 9 cho Nhật Bản với 3,02 nghìn tấn, trị giá 1,08 tỷ Yên (tương đương 7,55 triệu USD), giảm 7% về lượng, nhưng tăng 29,5% về trị giá

so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cao su Việt Nam chiếm 1,01% trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Nhật Bản, giảm nhẹ so với mức 1,26% của 4 tháng đầu năm 2024.

Số liệu thống kê cho thấy, trong 4 tháng đầu năm 2025, cao su của Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản chịu cạnh tranh với cao su đến từ nhiều thị trường, đặc biệt là từ In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Bờ Biển Ngà. Để cải thiện vị thế tại thị trường Nhật Bản, Việt Nam cần chú trọng hơn nữa đến chất lượng sản phẩm, ổn định nguồn cung, tăng cường tiêu chuẩn hóa và mở rộng hợp tác thương mại song phương với các doanh nghiệp Nhật Bản; Đồng thời, đẩy mạnh thương hiệu cao su Việt Nam thông qua các kênh xúc tiến thương mại quốc tế cũng là hướng đi cần thiết.

Thị trường cung cấp cao su cho Nhật Bản 4 tháng đầu năm 2025

(Tỷ giá: 1 USD = 143,13 Yên)

Thị trường	4 tháng năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Yên)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng năm 2024	4 tháng năm 2025
Tổng	299.619	109.652.944	766.107	15,8	50,0	100	100
In-đô-nê-xi-a	132.364	44.706.705	312.350	6,0	47,5	48,26	44,18
Thái Lan	100.608	38.840.062	271.362	19,4	62,1	32,56	33,58
Bờ Biển Ngà	15.765	5.403.684	37.754	14.232	15.908	0,04	5,26
Hàn Quốc	13.899	4.832.919	33.766	11,3	18,5	4,83	4,64
Xin-ga-po	9.393	3.836.768	26.806	4,8	14,2	3,46	3,14
Hoa Kỳ	5.746	3.376.742	23.592	-6,2	-5,5	2,37	1,92
Đài Loan	7.791	2.576.892	18.004	11,1	23,0	2,71	2,60
Trung Quốc	3.693	1.516.428	10.595	28,9	26,7	1,11	1,23
Việt Nam	3.024	1.081.045	7.553	-7,0	29,5	1,26	1,01
Ma-lai-xi-a	1.733	968.719	6.768	13,3	3,8	0,59	0,58
Thị trường khác	5.601	2.512.980	17.557	-23,2	-7,6	2,82	1,87

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Về chủng loại: Trong 4 tháng đầu năm 2025, Nhật Bản chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp. Trong đó, nhập khẩu cao su tự nhiên chiếm 82,66% tổng lượng cao su nhập khẩu của Nhật Bản.

Trong 4 tháng đầu năm 2025, Nhật Bản nhập khẩu 247,66 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 88,24 tỷ Yên (tương đương 616,49 triệu USD), tăng 19% về lượng và tăng 65,6% về trị giá so

với cùng kỳ năm 2024. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Việt Nam và Ma-lai-xi-a là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Nhật Bản 4 tháng đầu năm 2025.

In-đô-nê-xi-a tiếp tục là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn nhất cho Nhật Bản với 132,21 nghìn tấn, tăng 6,0% so với cùng kỳ năm 2024 và chiếm 53,38% tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản; Thái Lan đứng thứ hai với 94,84 nghìn tấn, tăng 22,2% và chiếm 38,29% thị phần. Hai thị trường này chiếm tới 91,68% tổng lượng cao su tự nhiên nhập khẩu vào Nhật Bản, cho thấy vị thế khó thay thế trong chuỗi cung ứng nguyên liệu cao su của quốc gia này.

Đáng chú ý, nhập khẩu cao su tự nhiên từ Bờ Biển Ngà cũng ghi nhận mức tăng trưởng vượt trội, đạt 15,76 nghìn tấn, tăng 14.232% so với cùng kỳ năm 2024 và

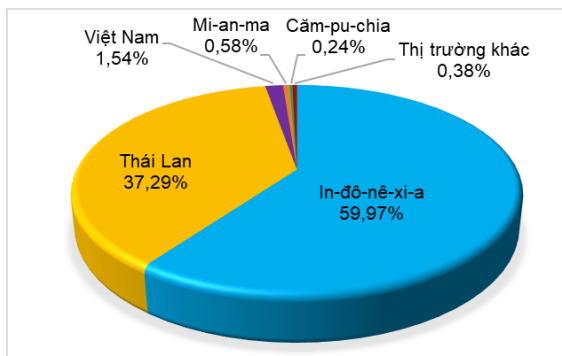
chiếm 6,37% tổng lượng nhập khẩu cao su tự nhiên của Nhật Bản.

Trong 4 tháng đầu năm 2025, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ tư cho Nhật Bản, với 3,02 nghìn tấn, trị giá 1,07 tỷ Yên (tương đương 7,53 triệu USD), giảm 5,7% về lượng, nhưng tăng 31,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản chiếm 1,22%, thấp hơn so với mức 1,54% của 4 tháng đầu năm 2024.

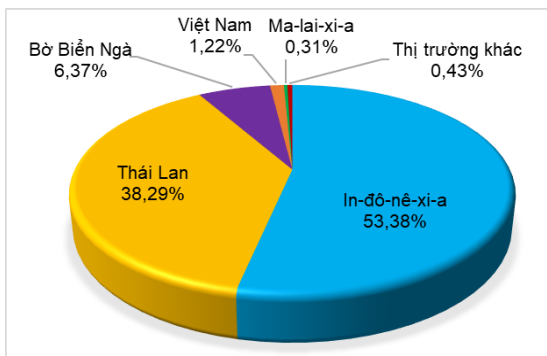
Trong 4 tháng đầu năm 2025, ngoài những nguồn cung chính, Nhật Bản cũng nhập khẩu cao su tự nhiên từ một số thị trường như: Ma-lai-xi-a, Căm-pu-chia, Xri Lan-ca, Trung Quốc, Bỉ..., tuy nhiên, tỷ trọng của các thị trường này còn thấp.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Nhật Bản (Tỷ trọng % tính theo lượng)

4 tháng đầu năm 2024



4 tháng đầu năm 2025



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Trong 4 tháng đầu năm 2025, Nhật Bản cũng nhập khẩu 47,11 nghìn tấn cao su tổng hợp (HS 4002), với trị giá 19,2 tỷ Yên (tương đương 134,18 triệu USD), tăng 3,7% về lượng và tăng 10,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Hàn Quốc, Xin-ga-po, Đài Loan, Hoa Kỳ và Thái Lan là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Nhật Bản trong 4 tháng đầu năm 2025. Trừ thị trường Đài Loan và Hoa Kỳ, nhập khẩu cao su tổng hợp của Nhật Bản từ 3

thị trường còn lại đều tăng so với cùng kỳ năm 2024.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Nhật Bản trong 4 tháng đầu năm 2025 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Hàn Quốc, Xin-ga-po, Đài Loan tăng so với cùng kỳ năm 2024. Sự thay đổi này phần nào cho thấy Nhật Bản đang ưu tiên các nguồn cung ổn định, gần về địa lý và có chất lượng kỹ thuật cao.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ *Xuất khẩu hạt điều của Buốc-ki-na Pha-xô quý I/2025 tăng.*
- ▶ *Xuất khẩu hạt điều của In-đô-nê-xi-a quý I/2025 giảm về lượng, nhưng tăng mạnh về trị giá nhờ giá xuất khẩu cao.*
- ▶ *Xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tiếp tục tăng trưởng trong tháng 5/2025*
- ▶ *EU đẩy mạnh nhập khẩu hạt điều từ các thị trường ngoài khối trong quý I/2025, Việt Nam tiếp tục là nhà cung cấp lớn nhất.*



THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

Buốc-ki-na Pha-xô: Hoạt động xuất khẩu hạt điều của Buốc-ki-na Pha-xô đã ghi nhận sự tăng trưởng tích cực trong quý I/2025. Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), quý I/2025, xuất khẩu hạt điều của Buốc-ki-na Pha-xô đạt 34,84 nghìn tấn, trị giá 41,02 triệu USD, tăng 15,2% về lượng và tăng 63,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Tô-gô, Ga-na, Ấn Độ, Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất và Việt Nam là 5 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Buốc-ki-na Pha-xô. Trong đó, Tô-gô là thị trường xuất khẩu

hạt điều lớn nhất của Buốc-ki-na Pha-xô trong quý I/2025, chiếm 41,39% về lượng và chiếm 37% về trị giá trong tổng xuất khẩu hạt điều của Buốc-ki-na Pha-xô, đạt 14,42 nghìn tấn, trị giá 15,18 triệu USD, tăng 2,1% về lượng và tăng 55,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Đứng thứ hai là xuất khẩu tới Ga-na đạt 8,35 nghìn tấn, trị giá 8,99 triệu USD, tăng tới 371,8% về lượng và tăng 832,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Sự tăng trưởng mạnh mẽ xuất khẩu tới thị trường Ga-na không chỉ phản ánh nhu cầu tiêu thụ nội địa của

Ga-na tăng cao, mà còn cho thấy đây có thể trở thành trung tâm chế biến và tái xuất khẩu điều lớn trong khu vực. Đứng thứ ba là xuất khẩu tới Ấn Độ đạt 4,7 nghìn tấn, trị giá 6,24 triệu USD, tăng 54,6% về lượng và tăng 176,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong quý I/2025, lượng hạt điều xuất khẩu của Buốc-ki-na Pha-xô sang một số thị trường tăng so với cùng kỳ năm 2024 như: Tô-gô, Ga-na, Ấn Độ, Việt Nam, Xin-ga-po..., trong khi xuất khẩu sang một số thị trường lại giảm như: Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất, Bỉ, Đức...

In-đô-nê-xi-a: Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), quý I/2025, xuất khẩu hạt điều của In-đô-nê-xi-a đạt 11,57 nghìn tấn, trị giá 21,36 triệu USD, giảm 7,8% về lượng, nhưng tăng 14,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Việt Nam,

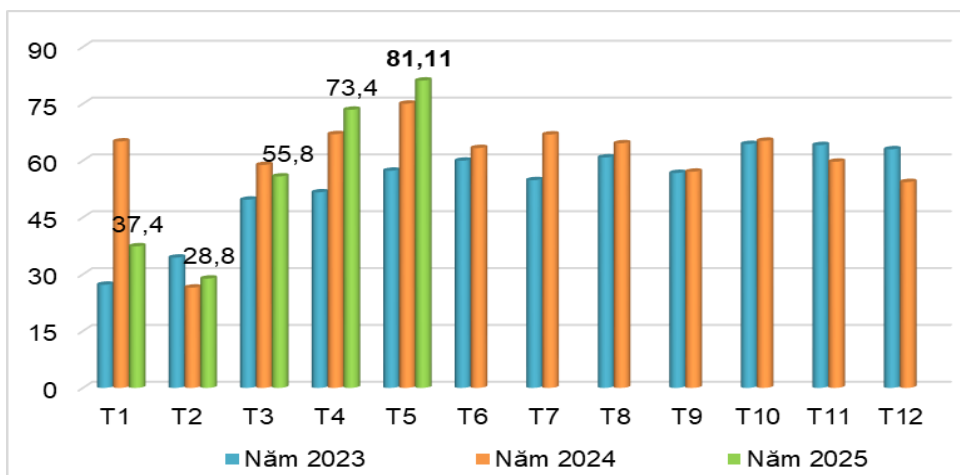
Ấn Độ, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ và Thái Lan là 5 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của In-đô-nê-xi-a trong quý I/2025. Việt Nam là thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của In-đô-nê-xi-a trong quý I/2025, chiếm 82,33% về lượng và chiếm 67,95% về trị giá trong tổng xuất khẩu hạt điều của In-đô-nê-xi-a, đạt 9,53 nghìn tấn, trị giá 14,51 triệu USD, giảm 14% về lượng, nhưng tăng 17,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Đứng thứ hai là Ấn Độ đạt 1,36 nghìn tấn, trị giá 1,99 triệu USD, tăng 433,4% về lượng và tăng 622,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong quý I/2025, lượng hạt điều xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a sang một số thị trường giảm so với cùng kỳ năm 2024 như: Việt Nam, Hoa Kỳ, Thái Lan, Đức, Băng-la-đét..., trong khi xuất khẩu sang một số thị trường lại tăng như: Ấn Độ, Ma-lai-xi-a, Hàn Quốc...

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cục Hải quan, tháng 5/2025, Việt Nam xuất khẩu được 81,11 nghìn tấn hạt điều, trị giá 550,83 triệu USD, tăng 10,5% về lượng và tăng 11,5% về trị giá so với tháng 4/2025, tăng 8,1% về lượng và tăng 33,3% về trị giá so với tháng 5/2024, là tháng thứ hai liên tiếp xuất khẩu

hạt điều tăng so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu được 276,76 nghìn tấn hạt điều với trị giá 1,88 tỷ USD, giảm 5,3% về lượng, nhưng tăng 19,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Lượng hạt điều của Việt Nam xuất khẩu qua các tháng năm 2022 – 2025
(ĐVT: Nghìn tấn)

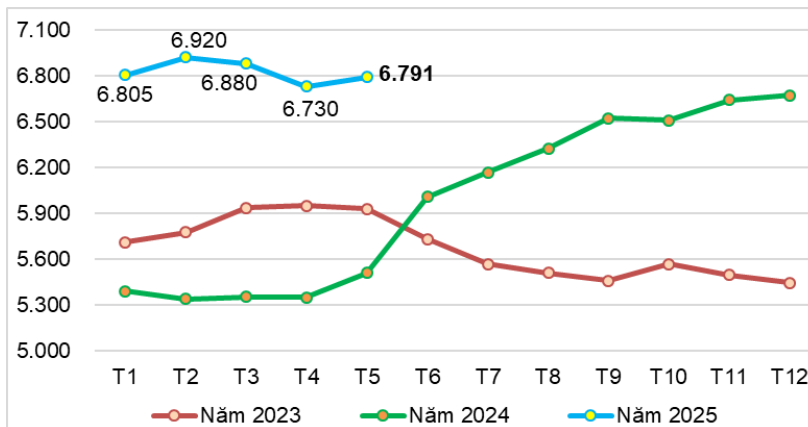


Nguồn: Cục Hải quan

+ **Về giá xuất khẩu:** Giá bình quân xuất khẩu hạt điều tiếp tục tăng. Tháng 5/2025, giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt mức 6.791 USD/tấn, tăng 0,9% so với tháng 4/2025 và tăng 23,3% so với

tháng 5/2024. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt mức 6.809 USD/tấn, tăng 26,1% so với cùng kỳ năm 2024.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Việt Nam qua các tháng năm 2023 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

+ **Cơ cấu thị trường:** Tháng 5/2025, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Hà Lan, Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất và Đức là 5 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam. Trừ Hoa Kỳ và Hà Lan, lượng hạt điều xuất khẩu sang các thị trường còn lại đều tăng so với cùng kỳ năm 2024.

9,6% về lượng, nhưng tăng 14,7% về trị giá so với tháng 5/2024. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ 59,75 nghìn tấn hạt điều, đạt trị giá 406,88 triệu USD, giảm 21,7% về lượng, nhưng tăng 0,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trung Quốc tiếp tục tăng nhập khẩu hạt điều Việt Nam trong tháng 5/2025, với 24,62 nghìn tấn, trị giá 156,38 triệu USD, tăng 3,7% về lượng và tăng 4,9% về trị giá so với tháng 4/2025; so với tháng 5/2024 tăng 44,4% về lượng và tăng 67% về trị giá. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hạt điều sang Trung Quốc đạt 65,79 nghìn tấn, trị giá 414,94 triệu USD, tăng 21,7% về lượng và tăng 41,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2024.

Trong tháng 5/2025, hoạt động xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tiếp tục ghi nhận kết quả khả quan, với sự bứt phá mạnh mẽ xuất khẩu tới các thị trường châu Á, đặc biệt là Trung Quốc và Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất. Tuy nhiên, xuất khẩu sang một số thị trường như Hoa Kỳ, Hà Lan, Úc vẫn đối mặt với nhiều thách thức.

Trong khi đó, xuất khẩu hạt điều sang Hoa Kỳ tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng 5/2025, xuất khẩu hạt điều sang thị trường Hoa Kỳ đạt 17,36 nghìn tấn, với trị giá 117,6 triệu USD, giảm

Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tới một số thị trường tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm 2024 như: Trung Quốc, Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất, Nhật Bản... Tuy nhiên, xuất khẩu sang một số thị trường như: Hoa Kỳ, Hà Lan, Anh, Ả Rập Xê-út, Úc, Ca-na-đa, Tây Ban Nha, Nga... giảm mạnh.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam trong tháng 5/2025 và 5 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 5/2025		So với tháng 5/2024 (%)		5 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	5 tháng năm 2024	5 tháng năm 2025
Tổng	81.116	550.837	8,1	33,3	276.761	1.884.451	-5,3	19,4	100	100
Trung Quốc	24.628	156.390	44,4	67	65.795	414.946	21,7	41,2	18,5	23,77
Hoa Kỳ	17.361	117.606	-9,6	14,7	59.752	406.890	-21,7	0,1	26,1	21,59
Hà Lan	5.402	39.768	-24,1	-0,7	22.031	158.967	-5,2	22,4	7,95	7,96
UAE	2.592	18.427	27,3	62,7	10.029	72.564	15,8	50,4	2,96	3,62
Đức	2.287	15.562	8,4	43,9	9.130	62.575	-2	27,4	3,19	3,3
Anh	1.925	12.654	12,6	54,8	7.561	49.014	-9,7	19,3	2,86	2,73
Ả Rập Xê-út	1.646	11.666	23,3	43,7	5.155	37.354	-10,4	15	1,97	1,86
Litva	1.605	11.878	65,5	124,4	4.960	36.457	0	33,7	1,7	1,79
Ca-na-đa	1.251	9.148	2,7	33,5	4.852	34.516	-29,1	-11,5	2,34	1,75
Úc	1.249	8.198	-14,3	2,1	4.910	31.637	-31,7	-16,1	2,46	1,77
Thị trường khác	21.170	149.539	1,8	26,2	82.586	579.533	-5,7	22,4	29,97	29,84

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA EU TỪ CÁC THỊ TRƯỜNG NGOÀI KHỎI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), trong quý I/2025, EU nhập khẩu 44,58 nghìn tấn hạt điều (HS 080131, 080132) từ các thị trường ngoài khối, với trị giá 283,94 triệu Eur (tương đương 324,04 triệu USD), tăng 17,5% về lượng và tăng 44,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, cho thấy nhu cầu tiêu thụ hạt điều tại EU đang phục hồi và giá hạt điều cũng có xu hướng tăng cao.

Việt Nam giữ vững vị trí đối tác cung cấp hạt điều lớn nhất cho thị trường EU, với 31,99 nghìn tấn, trị giá 202,21 triệu Eur (tương đương 230,77 triệu USD), tăng 16,5% về lượng và tăng 42,6% về trị giá so

với cùng kỳ năm 2024. Thị phần hạt điều của Việt Nam chiếm 71,77% tổng lượng hạt điều EU nhập khẩu từ các thị trường ngoài khối, giảm nhẹ so với mức 72,4% của cùng kỳ năm 2024.

Bờ Biển Ngà tiếp tục là nguồn cung cấp cạnh tranh lớn nhất của Việt Nam tại thị trường EU. Trong quý I/2025, nước này xuất khẩu sang EU 7,58 nghìn tấn hạt điều, tăng 47,8% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần hạt điều của Bờ Biển Ngà tăng từ 13,52% trong quý I/2024 lên 17,00% trong quý I/2025.

Ngoài Việt Nam và Bờ Biển Ngà, trong

quý I/2025, nhập khẩu hạt điều của EU từ một số thị trường khác cũng ghi nhận tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ năm 2024 như: Ấn Độ đạt 2.010 tấn, tăng 10,1% và chiếm 4,51% thị phần; Bra-xin tăng 61,9% về lượng và tăng 92,3% về trị giá, chiếm 1,42% thị phần; Tan-za-ni-a và In-đô-nê-xia cũng có mức tăng đáng kể, trong đó In-đô-nê-xia tăng tới 550,3%.

Tuy nhiên, lượng hạt điều EU nhập khẩu từ một số thị trường khu vực châu Phi như Bước-ki-na Pha-xô, Ni-giê-ri-a, Bê-Nin, Gha-na

có xu hướng giảm mạnh, phản ánh khó khăn về nguồn cung hoặc năng lực cạnh tranh yếu dần.

Dù Việt Nam vẫn giữ vai trò chi phối, nhưng EU cũng đang đa dạng hóa nguồn cung điều, với sự gia tăng nhập khẩu từ các nước Tây Phi như Bờ Biển Ngà, Ni-giê-ri-a, Bê-Nin, Bước-ki-na Pha-xô, cũng như một số quốc gia châu Á khác như Ấn Độ, In-đô-nê-xia. Điều này cho thấy EU đang có xu hướng tìm kiếm các nguồn cung hạt điều mới để thúc đẩy chuỗi cung ứng bền vững hơn.

Thị trường ngoài khối cung cấp hạt điều cho EU trong quý I/2025

(Tỷ giá: 1 Eur = 1,1412 USD)

Thị trường	Quý I/2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Eur)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Quý I/2024	Quý I/2025
Tổng	44.582	283.948	324.041	17,5	44,1	100	100
Việt Nam	31.995	202.217	230.770	16,5	42,6	72,40	71,77
Bờ Biển Ngà	7.580	46.616	53.199	47,8	83,7	13,52	17,00
Ấn Độ	2.010	17.211	19.641	10,1	36,1	4,81	4,51
Bra-xin	632	3.589	4.096	61,9	92,3	1,03	1,42
Ni-giê-ri-a	481	2.400	2.739	-13,1	-4,2	1,46	1,08
Bê-Nin	393	2.370	2.705	-26,0	1,9	1,40	0,88
Bước-ki-na Pha-xô	313	2.177	2.484	-52,8	-41,0	1,75	0,70
Tan-za-ni-a	308	1.838	2.097	25,8	32,8	0,64	0,69
Gha-na	222	1.424	1.626	-22,5	-3,0	0,75	0,50
In-đô-nê-xia	220	1.329	1.516	550,3	640,3	0,09	0,49
Thị trường khác	429	2.777	3.166	-47,3	-27,8	2,15	0,96

Nguồn: Eurostat

Trong quý I/2025, hơn 99,99% lượng hạt điều nhập khẩu vào EU là hạt điều đã bóc vỏ (HS 080132), cho thấy nhu cầu tập trung vào sản phẩm đã qua chế biến, thuận tiện cho tiêu dùng và chế biến thực phẩm.

Như vậy, trong quý I/2025, nhập khẩu hạt điều từ các thị trường ngoài khối vào EU tiếp tục tăng trưởng mạnh, Việt Nam tiếp tục khẳng định vị thế là nhà cung cấp chủ lực, trong khi các quốc gia châu Phi như Bờ

Biển Ngà, Ni-giê-ri-a, Bê-Nin... đang có vai trò quan trọng hơn trong chuỗi cung ứng hạt điều cho thị trường EU. Việc gia tăng nhập khẩu từ nhiều thị trường cho thấy EU đang ưu tiên nguồn cung ổn định, đa dạng và đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng khắt khe, đồng thời phản ánh sự hồi phục nhu cầu tiêu dùng điều tại khu vực này sau các giai đoạn biến động kinh tế.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Giá hạt tiêu đầu tháng 6/2025 tại hầu hết các quốc gia trồng chính giảm, trong khi giá tại In-đô-nê-xi-a tăng.
- ▶ Cùng với xu hướng giá hạt tiêu thế giới, giá hạt tiêu trong nước đầu tháng 6/2025 đã giảm đáng kể so với đầu tháng 5/2025.
- ▶ Trong 5 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam giảm 12,5% về lượng, nhưng tăng 40,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Nhập khẩu hạt tiêu của Ấn Độ trong tháng 3 tháng đầu năm 2025 tăng 35,5% về lượng và tăng 105,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm.



THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Giá hạt tiêu thế giới đầu tháng 6/2025 tại hầu hết các quốc gia trồng chính giảm, trừ giá tại In-đô-nê-xi-a tăng. Trong đó:

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 6/6/2025, giá hạt tiêu đen giảm 200 USD/tấn so với ngày 6/5/2025, xuống 9.100 USD/tấn; giá hạt tiêu trắng giảm 50 USD/tấn, xuống 11.850 USD/tấn.

+ Tại Bra-xin, ngày 6/6/2025, giá hạt tiêu đen xuất khẩu đạt mức 6.150 USD/tấn,

giảm 650 USD/tấn so với ngày 6/5/2025. Đây là thị trường có giá hạt tiêu xuất khẩu giảm mạnh nhất.

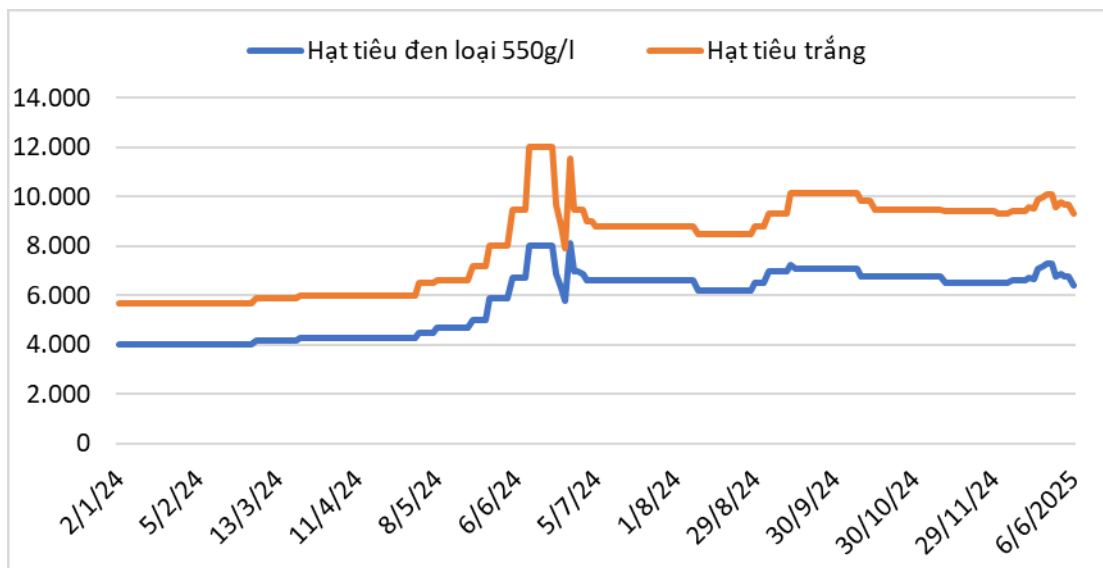
+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 6/6/2025, giá các loại hạt tiêu đồng loạt giảm 400 USD/tấn so với ngày 6/5/2025; Trong đó, giá hạt tiêu đen 500g/l đạt 6.300 USD/tấn; giá hạt tiêu đen 550g/l đạt 6.400 USD/tấn và giá hạt tiêu trắng đạt 9.300 USD/tấn.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 6/6/2025, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu đều tăng so với mức giá đầu tháng 5/2025, trong đó, giá hạt tiêu đen tăng 65 USD/tấn, lên mức 7.437 USD/tấn; giá hạt tiêu trắng tăng 157 USD/tấn, lên mức 10.142 USD/tấn.

thị trường gia vị nói chung và hạt tiêu nói riêng diễn ra sôi động nhất trong năm. Tuy nhiên, trong năm nay, thị trường hạt tiêu thế giới lại ảm đạm khi căng thẳng thương mại gia tăng. Nhu cầu nhập khẩu từ nhiều quốc gia ở mức thấp, mức thuế quan chưa rõ ràng khiến các doanh nghiệp cẩn trọng trong việc ký kết hợp đồng.

Thông thường từ tháng 4 là giai đoạn

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam năm 2023 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)

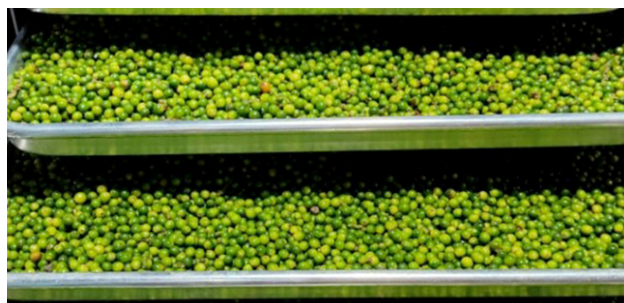


Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC)

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU GIẢM 10.000-11.000 ĐỒNG/KG

Cùng với xu hướng thế giới, giá hạt tiêu trong nước đầu tháng 6/2025 đã giảm đáng kể so với đầu tháng 5/2025. Giá hạt tiêu tại một số vùng trồng chính như sau:

Ngày 7/6/2025, giá hạt tiêu tại Bình Phước và Đồng Nai đồng loạt giảm 11.000 đồng/kg so với ngày 7/5/2025, xuống 143.000 đồng/kg; Giá hạt tiêu tại Đắc Lắc, Gia Lai, Đắc Nông và Bà Rịa – Vũng Tàu giảm thấp hơn, giảm 10.000 đồng/kg. Trong đó, giá hạt tiêu tại Đắc Lắc và Đắc Nông ở mức 145.000 đồng/kg, tại Bà Rịa – Vũng Tàu là 144.000 đồng/kg và tại Gia Lai là 143.000 đồng/kg.



Trong ngắn hạn, giá hạt tiêu trong nước được dự báo sẽ ổn định hoặc giảm nhẹ do nhu cầu xuất khẩu không ổn định và nguồn cung thắt chặt. Tuy nhiên, trong trung và dài hạn, tình trạng thiếu hụt nguồn cung toàn cầu có thể hỗ trợ giá tiêu tăng trở lại.

Diễn biến giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa năm 2024 – 2025



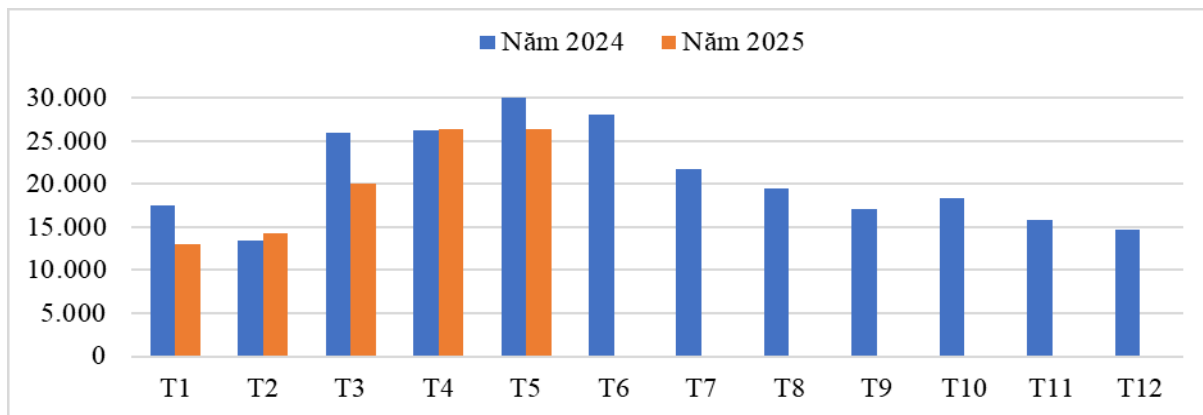
Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Theo số liệu từ Cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 5/2025 đạt 26,3 nghìn tấn, trị giá 182,2 triệu USD, giảm 0,4% về lượng và giảm 1,0% về trị giá so với tháng 4/2025; giảm 15,3% về lượng nhưng tăng 30,6% về trị giá so với tháng 5/2024.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 99,9 nghìn tấn, trị giá 690,4 triệu USD, giảm 12,5% về lượng nhưng tăng 40,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Lượng hạt tiêu xuất khẩu qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: Tấn)



Nguồn: Cục Hải quan

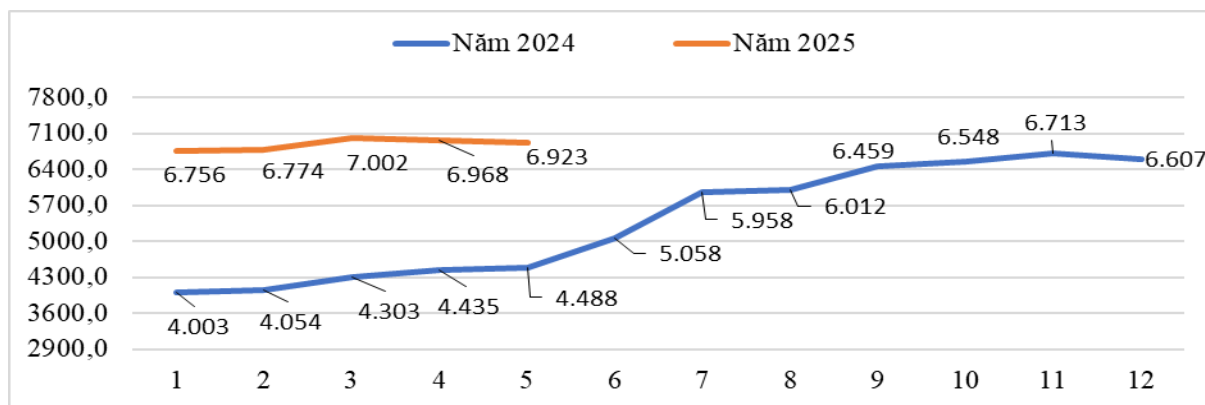
Diễn biến giá trung bình xuất khẩu

Tháng 5/2025, giá trung bình xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 6.923 USD/tấn,

giảm 0,6% so với tháng 4/2025, nhưng tăng 54,3% so với tháng 5/2024. Tính chung 5

tháng đầu năm 2025, giá trung bình xuất khẩu hạt tiêu đạt 6.910 USD/tấn, tăng 61,1% so với cùng kỳ năm 2024.

Diễn biến giá trung bình xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Về cơ cấu thị trường

Trong tháng 5/2025, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang nhiều thị trường chủ lực giảm về lượng so với tháng 5/2024, trong khi xuất khẩu tăng tới các thị trường Ấn Độ, Anh, Ai Cập, Nga. Trong đó, xuất khẩu sang thị trường lớn nhất là Hoa Kỳ giảm 9,3%, tiếp đến là thị trường Đức giảm 13,8%...

khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang các thị trường chủ lực có sự tăng trưởng không đồng đều về lượng xuất khẩu, trong đó, xuất khẩu sang một số thị trường giảm như: Hoa Kỳ, Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất, Hà Lan, Thái Lan, Ai Cập, Nga... Ở chiều ngược lại, lượng hạt tiêu xuất khẩu sang một số thị trường tăng như: Đức, Ấn Độ, Anh, Hàn Quốc...

Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, xuất

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025 (Đvt: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 5/2025		So với tháng 5/2024 (%)		5 tháng đầu năm 2025		So với 5 tháng năm 2024 (%)		Tỷ trọng 5 tháng năm 2025 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	26.328	182.278	-15,3	30,6	99.922	690.434	-12,5	40,5	100,00	100,00
Hoa Kỳ	6.926	52.372	-9,3	41,0	24.687	184.897	-18,9	34,8	24,71	26,78
Đức	1.786	14.334	-13,8	38,1	8.451	63.669	11,5	73,7	8,46	9,22
Ấn Độ	1.731	12.082	26,7	96,2	7.501	53.277	8,3	86,7	7,51	7,72
Các TVQ Ả rập thống nhất	1.035	6.974	-51,6	-31,2	3.960	26.926	-29,8	14,5	3,96	3,90
Anh	762	6.189	58,1	176,1	3.095	23.246	29,0	114,0	3,10	3,37

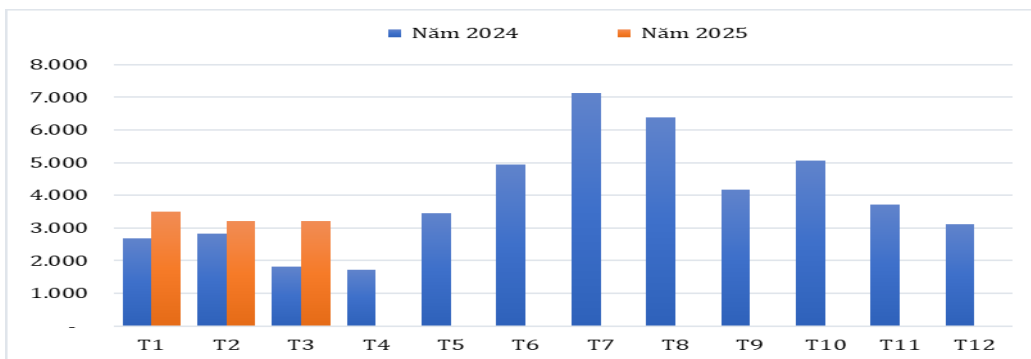
Thị trường	Tháng 5/2025		So với tháng 5/2024 (%)		5 tháng đầu năm 2025		So với 5 tháng năm 2024 (%)		Tỷ trọng 5 tháng năm 2025 (%)	
Hàn Quốc	633	4.738	7,1	56,7	3.350	23.091	2,2	54,8	3,35	3,34
Hà Lan	713	6.058	-49,4	-18,5	2.714	22.276	-47,0	-12,5	2,72	3,23
Thái Lan	498	4.169	-22,8	17,5	2.363	19.220	-4,6	49,7	2,36	2,78
Ai Cập	986	6.053	1,9	44,0	2.607	16.429	-11,4	39,6	2,61	2,38
Nga	640	4.520	7,4	75,0	2.290	16.180	-23,2	28,3	2,29	2,34
Thị trường khác	10.618	64.787	-19,5	22,9	38.904	241.224	-12,4	36,1	38,93	34,94

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA AN ĐỘ 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê từ Bộ Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ, nhập khẩu hạt tiêu 9,9 nghìn tấn, trị giá 68,5 triệu USD, tăng 35,5% về lượng và tăng 105,1% về trị giá của Ấn Độ trong 3 tháng đầu năm 2025 đạt so với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu hạt tiêu của Ấn Độ qua các tháng năm 2024 – 2025 (Đvt: Tấn)



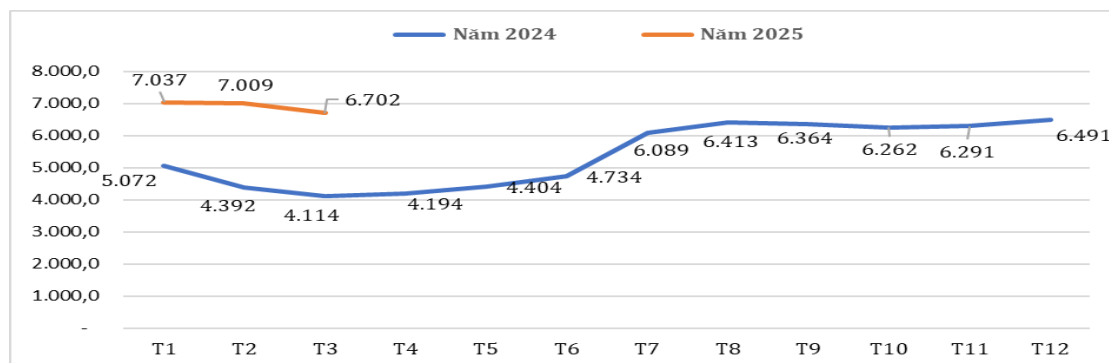
Nguồn: Bộ Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ

Diễn biến giá

Giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào Ấn Độ trong 3 tháng đầu năm 2025 đạt 6.920 USD/tấn, tăng 51,4% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu của Ấn Độ từ thị trường In-đô-nê-xi-a đạt mức thấp nhất là 5.676 USD/tấn và giá nhập khẩu từ thị trường Xri-Lan-ca đạt mức cao nhất, đạt 7.257 USD/tấn.



Diễn biến giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu của Ấn Độ qua các tháng năm 2024-2025 (Đvt: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ

Cơ cấu nguồn cung

Ấn Độ nhập khẩu hạt tiêu từ khoảng 30 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó, các thị trường cung cấp chính như Xri-Lan-ca, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a và Bra-xin chiếm 94,19% tổng lượng nhập khẩu trong 3 tháng đầu năm 2025. Đáng chú ý, nhập khẩu hạt tiêu của Ấn Độ từ 2 thị trường Xri-Lan-ca và In-đô-nê-xi-a đã tăng vọt trong 3 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024, điều này khiến thị phần hạt tiêu của 2 thị trường này tại Ấn Độ cũng tăng mạnh, trong đó, thị phần hạt tiêu của Xri-Lan-ca tăng lên 43,15% (tính theo lượng), từ mức 24,1%

của 3 tháng đầu năm 2024; thị phần của In-đô-nê-xi-a tăng lên 15,87%, từ mức 7,89%.

Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn thứ hai vào Ấn Độ, tuy vậy, nhập khẩu hạt tiêu của Ấn Độ từ Việt Nam đã giảm đáng kể trong 3 tháng đầu năm 2025, giảm 24,1% về lượng so với cùng kỳ năm 2024, khiến thị phần hạt tiêu của Việt Nam tại Ấn Độ cũng giảm xuống 20,66%, từ mức 36,89%.

Số liệu thống kê cho thấy, tại Ấn Độ, hạt tiêu của Việt Nam đang phải cạnh tranh gay gắt với nguồn cung đến từ các thị trường: Xri-Lan-ca, In-đô-nê-xi-a, Bra-xin.

5 thị trường cung cấp hạt tiêu (mã HS 090411; 090412) vào thị trường Ấn Độ 3 tháng đầu năm 2025

Thị trường	3 tháng đầu năm 2025		So với 3 tháng năm 2024 (%)		Tỷ trọng 3 tháng năm 2025 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	9.900	68.510	35,5	105,1	100,00	100,00
Xri-Lan-ca	4.272	31.000	142,5	176,0	43,15	45,25
Việt Nam	2.046	14.510	-24,1	19,9	20,66	21,18
In-đô-nê-xi-a	1.572	8.920	172,5	395,6	15,87	13,02
Bra-xin	1.436	10.150	-21,4	66,1	14,51	14,82
Các TVQ Ả rập thống nhất	444	2.870	67,7	170,8	4,49	4,19
Thị trường khác	131	1.060	-27,6	-4,5	1,32	1,55

Nguồn: Bộ Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ *Research and Markets dự báo thị trường vải thiều toàn cầu sẽ tăng lên quy mô 8,79 tỷ USD vào năm 2028.*
- ▶ *Theo báo cáo của AgNet, năm 2024, nhập khẩu rau của Hoa Kỳ tăng 10%, lên 8,03 tỷ USD, mức cao kỷ lục từ trước đến nay, với rau đông lạnh chiếm 51% tổng trị giá nhập khẩu.*
- ▶ *Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tháng 5/2025 đạt 616,5 triệu USD, tăng 17,8% so với tháng 5/2024, nhưng giảm 20,7% so với tháng 5/2024.*
- ▶ *Thị phần rau, hoa, quả và sản phẩm chế biến của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 4 tháng đầu năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024.*



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Theo báo cáo của Research and Markets, thị trường vải thiều toàn cầu được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ, đạt mức 8,79 tỷ USD vào năm 2028. Động lực chính cho sự tăng trưởng này là nhu cầu ngày càng tăng từ thị trường quốc tế và sự bùng nổ sản xuất tại khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Các yếu tố khác thúc

đẩy sự tăng trưởng bao gồm việc phát triển các giống vải mới, áp dụng các công nghệ nông nghiệp tiên tiến và sự hỗ trợ về logistics từ chính phủ các nước sản xuất.

Trung Quốc là quốc gia sản xuất và xuất khẩu vải thiều lớn nhất thế giới, với sản lượng hàng năm đạt khoảng 2 triệu

tấn. Các vùng trồng chính bao gồm Quảng Đông (chiếm 65% sản lượng cả nước), Phúc Kiến và Hải Nam. Vải thiều từ Trung Quốc được xuất khẩu sang nhiều thị trường lớn trên thế giới, bao gồm Hoa Kỳ, Ca-na-đa, Châu Âu, Hồng Kông, Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin và Ma-lai-xi-a. Sự tăng trưởng của ngành vải thiều Trung Quốc được thúc đẩy bởi việc phát triển các giống mới, áp dụng các công nghệ nông nghiệp tiên tiến và sự hỗ trợ của chính phủ cho logistics.

Việt Nam đang không ngừng củng cố vị thế của mình trên thị trường vải thiều toàn cầu. Dự kiến sản lượng thu hoạch của Việt Nam năm 2025 đạt 303.000 tấn, tăng 30% so với năm 2024. Các vùng sản xuất chính là Bắc Giang và Hải Dương. Vải thiều Việt Nam được chứng nhận theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP và tiêu chuẩn hữu cơ, đáp ứng yêu cầu của các thị trường tiêu thụ. Thị trường xuất khẩu vải thiều chính của Việt Nam bao gồm Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản và EU. Việt Nam đang đầu tư đáng kể vào việc cải thiện chất lượng và logistics để nâng cao khả năng cạnh tranh.

Ấn Độ là một trong những nhà sản xuất vải thiều lớn nhất thế giới, với sản lượng ước tính đạt 726.000 tấn trong giai đoạn 2021-2022. Tiểu bang sản xuất chính là Bihar. Tuy nhiên, phần lớn sản lượng vải thiều của Ấn Độ được tiêu thụ trong nước (tới 98-99%). Mặc dù vậy, Ấn Độ có tiềm năng xuất khẩu ngày càng tăng, đặc biệt là sang các thị trường Trung Đông.

Ma-đa-ga-xca là nhà cung cấp chính cho thị trường châu Âu: Ma-đa-ga-xca đã trở thành nước xuất khẩu vải thiều lớn nhất sang EU nhờ kiểm soát chất lượng chặt chẽ và chuỗi hậu cần lạnh hiệu quả. Xuất khẩu vải thiều của nước này sang EU hàng năm đạt trên 20.000 tấn, với các thị trường chính là Pháp và Đức.

Ngoài các quốc gia nêu trên, vải thiều cũng được trồng ở Thái Lan, In-đô-nê-xi-a và Phi-lip-pin, đóng góp vào nguồn cung cấp trong khu vực và tham gia vào hoạt động thương mại quốc tế.

Sản phẩm vải thiều đang mở rộng ra ngoài phân khúc trái cây tươi, với các sản phẩm chế biến như mứt, nước ép, trái cây đóng hộp và vải thiều sấy khô ngày càng được ưa chuộng trên thị trường toàn cầu. Xu hướng này cho thấy tính linh hoạt và sức hấp dẫn ngày càng tăng của loại trái cây này.

- Hoa Kỳ: Theo báo cáo của AgNet, năm 2024, nhập khẩu rau của Hoa Kỳ tăng 10%, lên 8,03 tỷ USD, mức cao kỷ lục từ trước đến nay, với rau đông lạnh chiếm 51% tổng trị giá nhập khẩu. Khối lượng nhập khẩu rau của Hoa Kỳ năm 2024 tăng 5%, đạt 22,86 tỷ pound, thấp hơn một chút so với mức đỉnh năm 2022. Nhập khẩu các sản phẩm khoai tây đông lạnh, đặc biệt là khoai tây chiên tăng là yếu tố chính góp phần vào xu hướng này, trong khi nhập khẩu bông cải xanh và súp lơ đông lạnh lại giảm. Nhập khẩu rau chế biến của Hoa Kỳ năm 2024 tăng 14%, đạt trên 3 tỷ USD, chủ yếu là các sản phẩm từ cà chua. Xu hướng này cho thấy sự thay đổi sở thích của người tiêu dùng Hoa Kỳ sang rau đông lạnh có giá trị cao và chế phẩm ăn liền.

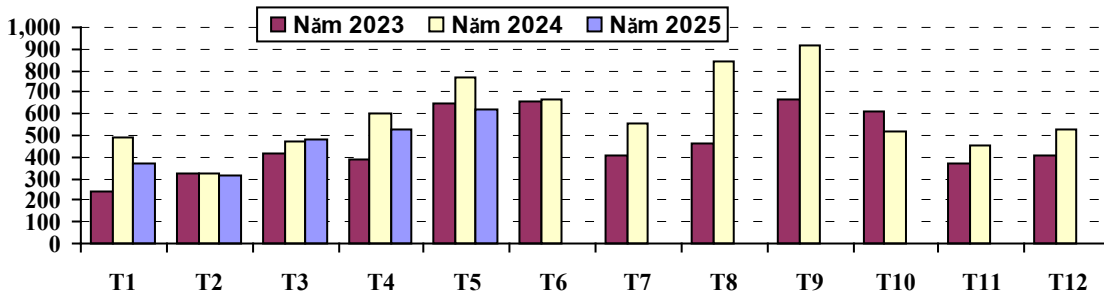
Một số yếu tố ảnh hưởng đến sự tăng trưởng nhập khẩu này gồm: Thay đổi chế độ ăn uống, mua sắm tập trung vào sự tiện lợi; Sự gia tăng nhập khẩu khoai tây đông lạnh, đặc biệt là khoai tây chiên, cho thấy nhu cầu về các giải pháp chế biến, sẵn sàng để nấu ngày càng cao. Ngược lại, sự sụt giảm trong nhập khẩu bông cải xanh và súp lơ đông lạnh có thể phản ánh sự thay đổi sở thích của người tiêu dùng hoặc sự thay đổi do sản lượng sản xuất trong nước tăng.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM TRONG THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 5/2025 đạt 616,5 triệu USD, tăng 17,8% so với tháng 4/2025, nhưng giảm

20,7% so với tháng 5/2024. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt 2,302 tỷ USD, giảm 13,5% so với cùng kỳ năm 2024.

Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam giai đoạn 2023 – 2025 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

So với tháng 4/2025, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tháng 5/2025 sang một số thị trường lớn như: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hà Lan, Hồng Kông, Đức, Ma-lai-xi-a... tăng, trong khi xuất khẩu sang Hàn Quốc, Thái Lan, Đài Loan, Úc, Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất giảm.

So với tháng 5/2024, trị giá xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang các thị trường: Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan trong tháng 5/2025 giảm; ngược lại xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hà Lan, Úc, Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất tăng mạnh.

Trong 5 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản và Thái Lan tiếp tục là 5 thị trường xuất khẩu hàng rau quả trọng điểm của Việt Nam.

Tháng 5/2025, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc tiếp tục xu hướng giảm so với cùng kỳ năm trước, đạt 333,4 triệu USD, giảm 39,7% so với tháng 5/2024. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025,

trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc giảm 35,1% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 1,11 tỷ USD, chiếm 48,2% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam.

Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Hoa Kỳ tháng 5/2025 đạt 53,58 triệu USD, tăng 25,5% so với tháng trước và tăng 63,3% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 207,8 triệu USD, tăng 65,2% so với cùng kỳ năm 2024.

Các thị trường xuất khẩu hàng rau quả lớn tiếp theo của Việt Nam trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025 gồm: Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Đài Loan, Hà Lan...

Ngoài ra, trong 5 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hàng rau quả sang một số thị trường lớn vẫn duy trì được đà tăng trưởng hai con số so với cùng kỳ năm 2024, bao gồm: Nhật Bản, Đài Loan, Hà Lan, Australia, Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất và Đức.

Đặc biệt, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Italia tăng mạnh tới ba con số so với cùng kỳ năm 2024, với mức tăng 303,6%, đạt 10,8 triệu USD cho thấy tiềm năng lớn và sự quan tâm ngày càng tăng của thị trường này đối với rau quả Việt

Nam. Sự tăng trưởng này là động lực quan trọng, giúp bù đắp phần nào sự sụt giảm ở các thị trường khác và khẳng định khả năng thích ứng, đa dạng hóa thị trường của ngành rau quả Việt Nam.

Các thị trường xuất khẩu hàng rau quả lớn nhất của Việt Nam tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 5/2025 (nghìn USD)	So với tháng 4/2025 (%)	So với tháng 5/2024 (%)	5 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
						5 tháng năm 2025	5 tháng năm 2024
Tổng	616.543	17,8	-20,7	2.301.520	-13,5	100,0	100,0
Trung Quốc	333.439	29,7	-39,7	1.109.831	-35,1	48,2	64,2
Hoa Kỳ	53.582	25,5	63,3	207.780	65,2	9,0	4,7
Hàn Quốc	29.231	-0,2	-5,7	130.690	-5,3	5,7	5,2
Nhật Bản	21.796	4,6	16,5	97.011	21,1	4,2	3,0
Thái Lan	6.829	-34,3	-56,1	64.210	-14,0	2,8	2,8
Đài Loan	16.052	-15,8	-9,8	60.638	20,4	2,6	1,9
Hà Lan	22.321	79,2	89,7	58.941	21,0	2,6	1,8
Úc	10.612	-2,5	66,0	49.631	19,4	2,2	1,6
Các TVQ Ả rập Thống nhất	9.951	-23,5	35,9	49.039	41,2	2,1	1,3
Hồng Kông	11.153	19,6	23,7	35.843	69,2	1,6	0,8
Đức	9.614	25,5	44,1	35.029	32,0	1,5	1,0
Ma-lai-xi-a	7.940	12,7	72,7	35.020	50,8	1,5	0,9
Ca-na-đa	6.554	20,2	13,5	27.775	7,6	1,2	1,0
Nga	5.942	-4,9	-9,3	24.757	-8,3	1,1	1,0
Pháp	4.607	-16,6	15,6	24.081	23,7	1,0	0,7

Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA TRUNG QUỐC TRONG 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, 4 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu rau, hoa, củ quả và sản phẩm chế biến (mã HS 06, 07, 08 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132 và HS 20) của Trung Quốc đạt 7,8 tỷ USD, giảm 11,7% so với cùng kỳ năm 2024.

Chi-lê, Thái Lan, Việt Nam, Phi-lip-pin và Niu Di-lan là 5 thị trường cung cấp hàng rau, hoa, quả lớn nhất nhất cho Trung Quốc.

Chi-lê là nguồn cung hàng rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến lớn nhất cho Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2025,

đạt 2,9 tỷ USD, giảm 12,2% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần mặt hàng này của Chi-lê trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 36,9% trong 4 tháng đầu năm 2025; thấp hơn so với mức 37,1% trong 4 tháng đầu năm 2024.

Việt Nam là nguồn cung hàng rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến lớn thứ ba cho Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2025, đạt 908,2 triệu USD, giảm 3,9% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần mặt hàng này của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 11,7% trong 4 tháng đầu năm 2025, tăng so với mức 10,8% trong 4 tháng đầu năm 2024.

Một số nguồn cung hàng rau quả cho thị trường Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2025

Thị trường	4 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với 4 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
			4 tháng năm 2025	4 tháng năm 2024
Tổng	7.751.183	-11,7	100,0	100,0
Chi-lê	2.857.600	-12,2	36,9	37,1
Thái Lan	1.430.970	-14,6	18,5	19,1
Việt Nam	908.247	-3,9	11,7	10,8
Phi-lip-pin	233.328	25,4	3,0	2,1
Niu Di-lan	224.830	19,7	2,9	2,1
Hoa Kỳ	215.295	-65,2	2,8	7,0
Úc	199.726	22,8	2,6	1,9
In-đô-nê-xi-a	178.498	-1,3	2,3	2,1
My-an-ma	168.296	9,4	2,2	1,8
Pê-ru	146.606	-32,3	1,9	2,5
Căm-pu-chia	146.520	16,4	1,9	1,4
I-ran	122.018	63,2	1,6	0,9
Ca-na-đa	106.412	10,3	1,4	1,1
Nga	79.369	-16,4	1,0	1,1
Ma-lai-xi-a	69.440	-1,4	0,9	0,8

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

(*) Ghi chú: Rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến có mã HS 06, 07, 08 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132 và HS 20)

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Trong quý 1/2025, tổng sản lượng chè của Kê-ni-a đạt 157,51 nghìn tấn, giảm 7,3% so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong quý 1/2025, xuất khẩu chè của Trung Quốc tăng 17,1% về lượng và tăng 7,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ 5 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 46,46 nghìn tấn, trị giá 76,49 triệu USD, giảm 3,2% về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Theo số liệu của Cơ quan Thống kê Đài Loan, nhập khẩu chè của thị trường này từ Việt Nam chiếm 48,3% trong tổng lượng nhập khẩu chè trong 4 tháng đầu năm 2025, bỏ xa vị trí thứ hai của Xri-Lanca là 18,3%.



THỊ TRƯỜNG CHÈ THẾ GIỚI

- Theo Maximizemarket Research, thị trường chè toàn cầu được định giá ở mức 80,9 tỷ USD vào năm 2024 và dự kiến sẽ đạt 134,96 tỷ USD vào năm 2032, với tốc độ tăng trưởng hàng năm là 6,6% trong giai đoạn 2025-2032.

Theo dự đoán, khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và Châu Âu sẽ chiếm thị phần lớn nhất, lần lượt là 40% và 30% vào năm 2032. Trong đó, thị trường chè Trung Quốc sẽ tăng trưởng cao nhất do sự phổ biến của văn hóa chè. Đây là yếu tố chính thúc

đẩy sự tăng trưởng của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

Thị trường chè khu vực Bắc Mỹ dự kiến cũng sẽ tăng trưởng nhanh chóng với mức tăng là 6,0% trong giai đoạn dự báo. Thị trường chè khu vực Trung Đông và Châu Phi (MEA) dự kiến cũng sẽ tăng trưởng nhanh chóng với mức tăng 7,3% trong giai đoạn dự báo. Trong đó, Thổ Nhĩ Kỳ và Iran là hai trong số những quốc gia tiêu thụ chè lớn trên thế giới. Thu nhập bình quân đầu người tăng, nhận thức nhiều hơn về lợi ích của sản phẩm và thói quen thay đổi về thực phẩm và đồ uống được kỳ vọng sẽ góp phần vào sự tăng trưởng của ngành chè khu vực.

Dựa trên sản phẩm, phân khúc chè đen dự kiến sẽ chiếm thị phần lớn nhất là 42,5% vào năm 2032.

- **Kê-ni-a:** Theo Cục Thống kê Quốc gia Kê-ni-a, xuất khẩu chè của Kê-ni-a trong quý 1/2025 đã giảm 20% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 46,07 tỷ Shilling Kê-ni-a (khoảng 356 triệu USD), giảm so với mức 446 triệu USD của cùng kỳ năm ngoái. Khối lượng xuất khẩu chè của nước này cũng giảm xuống còn 157.514 tấn trong quý 1/2025, giảm 7,3% so với mức 169.830 tấn của cùng kỳ năm 2024 do khô hạn kéo dài.

Kê-ni-a đang tìm cách mở rộng thị trường xuất khẩu chè ra ngoài các thị trường truyền thống như Pa-ki-xtan, Anh, Nga. Nước này đã ký các thỏa thuận với

các công ty Trung Quốc, với mục tiêu tăng xuất khẩu sang Trung Quốc từ 12,2 nghìn tấn vào năm 2024 lên 50 nghìn tấn vào năm 2030.

- **Trung Quốc:** Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong quý 1/2025, xuất khẩu chè của nước này đạt 101 nghìn tấn, trị giá 350 triệu USD, tăng 17,1% về lượng và tăng 7,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, giá bình quân đạt 3,5 USD/kg, giảm 8,6% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu chè xanh đạt 88.000 tấn, chè đen đạt 6.363 tấn và chè nhài đạt 1.807 tấn, đều có xu hướng tăng, trong đó chè đen tăng mạnh nhất là 24,4%. Xuất khẩu chè ô long đạt 3.384 tấn, chè trắng đạt 95 tấn, chè hoa khác đạt 22 tấn và đều có xu hướng giảm.

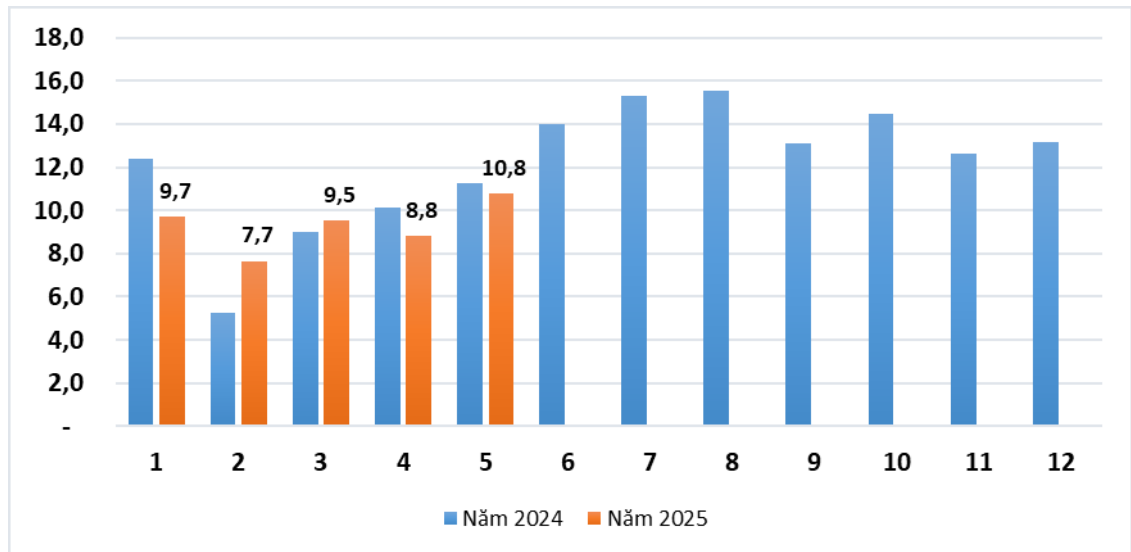
Thị trường xuất khẩu chè hàng đầu của Trung Quốc trong quý 1/2025 là: Ma-rốc, Gha-na, U-dơ-bê-ki-xtan, Xê-nê-gan, Nga, An-giê-ri, Mô-ri-ta-ni, Bờ Biển Ngà, Đức, Libi. Lượng xuất khẩu sang Ma-rốc đạt 23.600 tấn, trị giá 71,34 triệu USD, tăng gần 50% cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2024; Xuất khẩu sang Bờ Biển Ngà đạt 3.064 tấn, trị giá 12,33 triệu USD, tăng mạnh 1.223,6% về lượng và 1.247,9% về trị giá; Xuất khẩu sang Gha-na đạt 75,28 triệu tấn, trị giá 29,53 triệu USD, giảm mạnh 35,3% về lượng và giảm 36,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, tháng 5/2025, Việt Nam xuất khẩu được 10,77 nghìn tấn chè, với trị giá 18,65 triệu USD, tăng 22% về lượng và tăng 26% về trị giá so với tháng 4/2025, nhưng so với tháng 5/2024 giảm 4,4% về lượng và

giảm 0,2% về trị giá. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu được 46,46 nghìn tấn chè, với trị giá 76,49 triệu USD, giảm 3,2% về lượng và giảm 3,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Lượng chè của Việt Nam xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2024 – 2025
(ĐVT: Nghìn tấn)



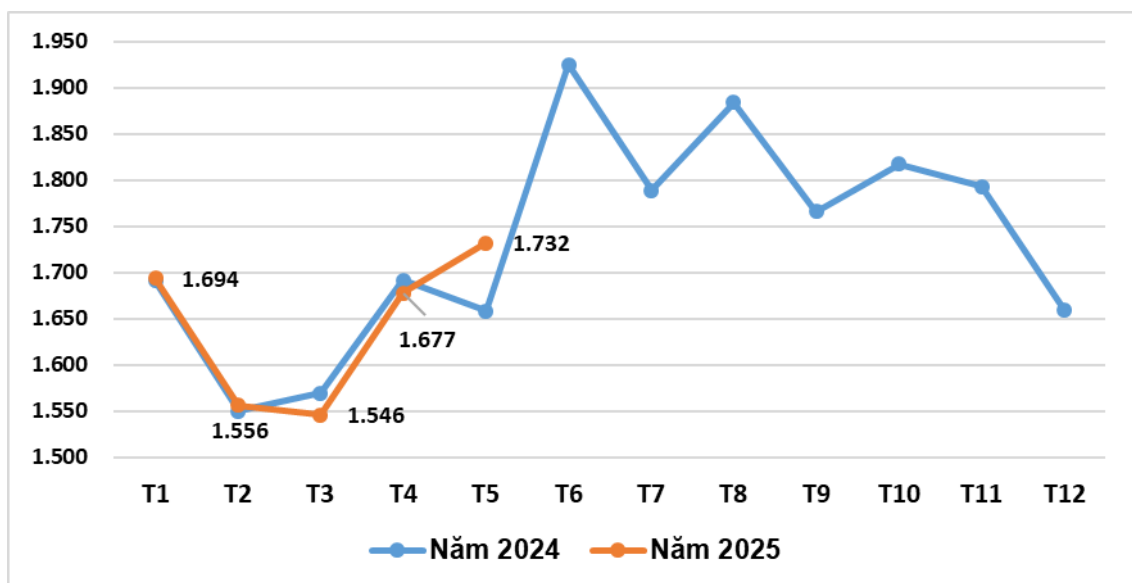
Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

+ Về giá xuất khẩu

Tháng 5/2025, giá bình quân xuất khẩu chè ở mức 1.732 USD/tấn, tăng 3,2% so với tháng 4/2025 và tăng 4,4% so với tháng 5/2024. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025,

giá bình quân chè xuất khẩu đạt 1.646 USD/tấn, tăng nhẹ 0,07% so với cùng kỳ năm 2024.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Tháng 5/2025, xuất khẩu chè sang các thị trường ghi nhận tăng trưởng tích cực,

trong đó xuất khẩu sang Pa-ki-xtan tăng 25,5% về lượng và tăng 27% về trị giá so

với tháng 4/2025, tăng 50,6% về lượng và tăng 42% về trị giá so với tháng 5/2024; Xuất khẩu sang Mỹ tăng 23,7% về lượng và tăng 2,7% về trị giá so với tháng trước.

Đặc biệt xuất khẩu chè của Việt Nam sang Ca-dắc-xtan tăng mạnh 68,5% về lượng và tăng 63,5% về trị giá so với tháng 4/2025. Xuất khẩu chè sang thị trường này cũng đạt mức tăng trưởng mạnh so với

tháng 5/2024, tăng 114,1% về lượng và tăng 92% về trị giá.

Lũy kế 5 tháng đầu năm 2025, lượng chè xuất khẩu sang I-rắc và Ca-dắc-xtan ghi nhận mức tăng trưởng ba chữ số, tăng lần lượt 102,9% và 117,6%. Ngoài ra xuất khẩu sang các thị trường khác cũng tăng trưởng tích cực như Ấn Độ, Ả Rập Xê Út, Pa-ki-xtan...

Một số thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Việt Nam trong tháng 5/2025 và 5 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 5/2025		So với tháng 4/2025 (%)		5 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	5 tháng năm 2025	5 tháng năm 2024
Tổng	10.771	18.656	22,0	26,0	46.460	76.496	-3,2	-3,2	100,00	100,00
Pa-ki-xtan	3.563	6.971	25,5	27,0	13.807	26.154	13,7	7,1	29,72	25,30
Trung Quốc	1.119	2.080	-15,2	-5,9	4.913	7.768	4,6	14,6	10,57	9,78
Đài Loan	1.324	2.425	67,0	82,8	4.626	7.894	-14,2	-10,2	9,96	11,23
In-đô-nê-xi-a	385	443	-38,7	-34,5	3.546	3.687	-3,5	-0,1	7,63	7,66
Mỹ	641	868	23,7	2,7	2.671	3.846	-16,3	-14,9	5,75	6,65
Ma-lai-xi-a	528	442	10,0	29,2	2.551	1.958	5,8	16,0	5,49	5,02
Nga	448	778	3,7	1,6	2.502	4.492	-15,2	-3,8	5,39	6,15
I-rắc	432	702	29,0	42,0	1.743	2.708	102,9	106,1	3,75	1,79
Ấn Độ	356	447	67,1	55,4	1.354	1.800	52,0	37,9	2,91	1,86
Ả Rập Xê út	207	535	33,5	42,6	1.066	2.796	53,6	58,2	2,29	1,45
Ca-dắc-xtan	182	232	68,5	63,5	644	0.820	117,6	89,7	1,39	0,62
Phi-líp-pin	65	161	-30,1	-35,8	355	0.978	15,3	19,5	0,76	0,64
UAE	75	158	-23,5	-31,3	244	0.541	-55,0	-57,4	0,53	1,13
U-crai-na	41	52	32,3	16,6	140	0.198	-34,6	-36,2	0,30	0,45
Ba Lan		0			111	0.165	-55,6	-56,6	0,24	0,52
Thị trường khác	1.405	2.363	79,2	78,0	6.187	10.690	-34,9	-36,6	13,32	19,78

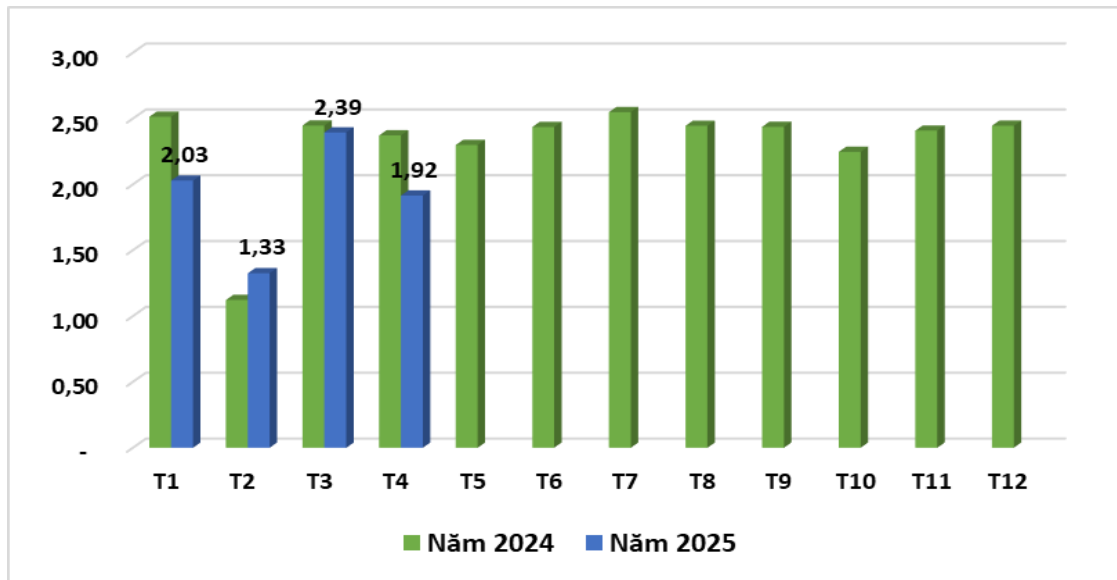
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA THỊ TRƯỜNG ĐÀI LOAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Cơ quan Thống kê Đài Loan, tháng 4/2025, nhập khẩu chè của thị trường Đài Loan đạt 1.916 tấn, trị giá 5,8 triệu USD, giảm 20% về lượng và giảm 17,9%

so với tháng trước. Trong đó nhập khẩu từ Việt Nam, Xri Lanca, Ấn Độ đều giảm trên 10%, trong khi nhập khẩu từ Nhật Bản và In-đô-nê-xi-a tăng trên 15%.

Lượng chè nhập khẩu của thị trường Đài Loan qua các tháng giai đoạn 2023-2025 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Cơ quan Thống kê Đài Loan

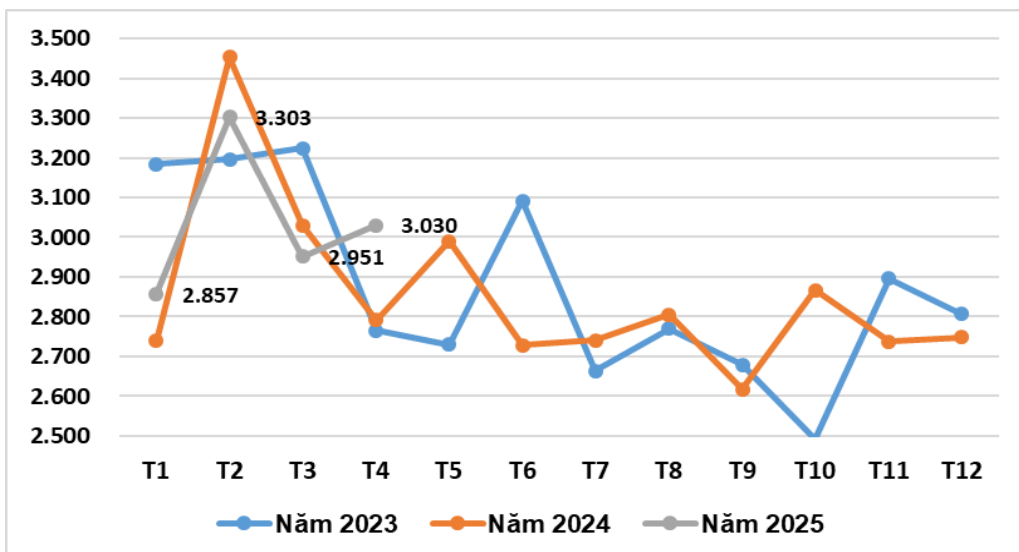
Diễn biến giá

Tháng 4/2025, giá bình quân chè nhập khẩu vào thị trường Đài Loan đạt 3.030 USD/tấn, tăng 2,6% so với tháng 3/2025 và tăng 9,5% so với tháng 4/2024.

Giá bình quân nhập khẩu chè vào thị trường Đài Loan trong 4 tháng đầu năm

2025 ở mức 3.007 USD/tấn, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, giá nhập khẩu từ Việt Nam và Xri Lanca giảm lần lượt 0,4% và 3,1%, còn giá nhập khẩu chè từ Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a và Trung Quốc tăng lần lượt 8%, 12,2% và 3,1%.

Giá bình quân nhập khẩu chè vào thị trường Đài Loan qua các tháng năm 2023 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Cơ quan Thống kê Đài Loan

+ Cơ cấu nguồn cung

Thị trường Đài Loan đã nhập khẩu 7.665 tấn chè trong 4 tháng đầu năm 2025, trị giá 23,04 triệu USD, giảm 9,4% về lượng và giảm 7,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Việt Nam, Xri Lan-ca là những nước cung cấp chè lớn nhất vào thị trường Đài Loan. Số liệu của Cơ quan Thống kê Đài Loan cho thấy, lượng chè nhập khẩu của thị trường Đài Loan từ Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2025 giảm 12%, trong khi nhập khẩu từ Xri Lan-ca tăng 13,9%.

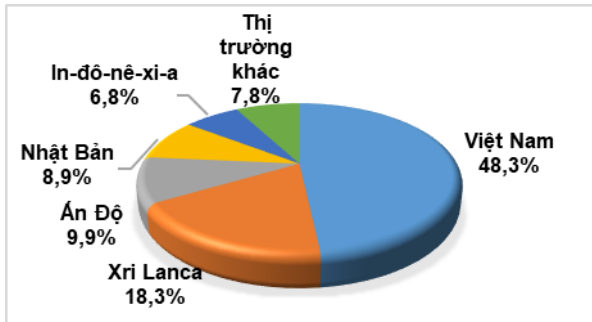
Đáng chú ý trong các nguồn cung khác, nhập khẩu chè của thị trường Đài Loan từ

Myanmar tăng mạnh 106% về lượng và tăng 102% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, tuy nhiên lượng nhập khẩu chè từ thị trường này chỉ vài trăm tấn, chiếm tỷ trọng chỉ 0,5% trong tổng lượng nhập khẩu chè vào thị trường Đài Loan trong 4 tháng đầu năm 2025.

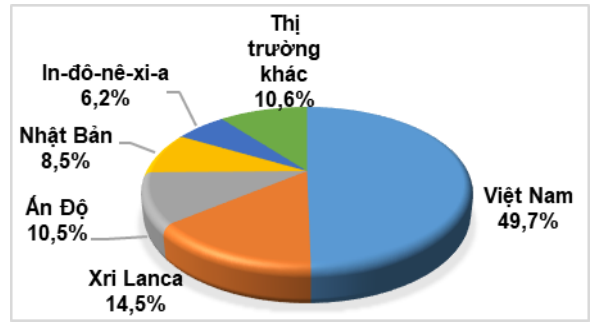
Việt Nam là nước cung cấp hàng đầu chè vào Đài Loan, thị phần chè của Việt Nam tại thị trường Đài Loan trong 4 tháng đầu năm 2025 chiếm 48,3%, giảm so với mức 49,7% của cùng kỳ năm 2024. Ngược lại, thị phần của Xri Lan-ca tăng, chiếm 18,3%, tăng so với mức 14,5% của cùng kỳ năm 2024.

Cơ cấu thị trường cung cấp chè cho thị trường Đài Loan (Tỷ trọng % tính theo lượng)

4 tháng năm 2025



4 tháng năm 2024



Nguồn: Cơ quan Thống kê Đài Loan

Top 10 nguồn cung chè vào thị trường Đài Loan 4 tháng năm 2025

Thị trường	4 tháng năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	4 tháng năm 2025	4 tháng năm 2024
Tổng	7.665	23.046	3.007	-9,4	-7,1	2,5	100,0	100,0
Việt Nam	3.700	5.994	1.620	-12,0	-12,3	-0,4	48,3	49,7
Xri Lan-ca	1.401	6.281	4.484	13,9	10,3	-3,1	18,3	14,5
Ấn Độ	759	1.759	2.317	-14,7	-7,8	8,0	9,9	10,5
Nhật Bản	684	5.939	8.683	-4,5	-6,7	-2,3	8,9	8,5

Thị trường	4 tháng năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	4 tháng năm 2025	4 tháng năm 2024
In-đô-nê-xi-a	521	988	1.898	0,0	12,3	12,2	6,8	6,2
Trung Quốc	239	576	2.411	-38,9	-42,6	-6,1	3,1	4,6
Kê-ni-a	227	715	3.147	-36,9	-35,6	2,1	3,0	4,3
Myanmar	42	154	3.711	106,7	102,6	-2,0	0,5	0,2
Ba Lan	24	338	13.811	-10,3	-22,5	-13,6	0,3	0,3
Thái Lan	23	94	4.102	-5,8	3,3	9,7	0,3	0,3
Thị trường khác	46	208	4.522	-38,9	-7,1	0,0	0,6	0,9

Nguồn: Cơ quan Thống kê Đài Loan

Chè đen là chủng loại chiếm phần lớn chè nhập khẩu vào thị trường Đài Loan. Trong 4 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu chè đen vào thị trường Đài Loan đạt 5.327 tấn, trị giá 13,95 triệu USD, giảm 9,6% về lượng và giảm 7,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Việt Nam, Xri Lanca và Ấn Độ là 3 nguồn cung lớn nhất chè đen cho thị trường Đài Loan, nhưng chỉ nhập khẩu từ Xri Lanca tăng 13,4% về lượng và tăng 10,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024; trong khi nhập khẩu từ Việt Nam và Ấn Độ giảm từ 7 – 14%.

Thị phần chè đen của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu chè đen vào thị trường Đài Loan đã giảm từ 41,8% trong 4 tháng đầu năm 2024 xuống 40,8% trong 4 tháng đầu năm 2025. Thị phần chè đen của Ấn Độ cũng giảm từ 15,09% xuống 14,2%, trong khi thị phần chè đen của Xri-Lanca trong tổng lượng nhập khẩu chè đen của Đài Loan đã tăng từ 20,5% lên 25,7%. Xét thị phần theo trị giá, thị phần chè đen của Xri-Lanca cũng tăng mạnh từ 36,7% lên 43,7%. Điều này cho thấy mặc dù Việt Nam là thị trường cung cấp chè chính cho thị trường Đài Loan, với lượng xuất khẩu tương đối lớn, nhưng trị giá lại khá thấp. Trong khi đó, ngành công nghiệp

chè của Xri-Lanca đang cố gắng nâng cao giá trị bằng cách áp dụng các tiêu chuẩn bền vững trong bối cảnh nỗ lực đạt được sự công nhận chỉ dẫn địa lý cho chè Ceylon của nước này.

Về chè xanh, Việt Nam vẫn là nhà cung cấp lớn nhất chè xanh cho thị trường Đài Loan, tiếp đến là Nhật Bản. Tuy nhiên nhập khẩu chè xanh của Đài Loan từ Việt Nam và Nhật Bản giảm cả về lượng và trị giá trong 4 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024, trong khi nhập khẩu từ các nguồn cung kế tiếp là In-đô-nê-xi-a, Xri-Lanca và Thái Lan tăng mạnh, mức tăng dao động từ 2 - 99%.

Chè Việt Nam chiếm 65% thị phần trong tổng lượng nhập khẩu chè xanh vào thị trường Đài Loan trong 4 tháng đầu năm 2025, giảm so với mức 67,7% của cùng kỳ năm 2024; Thị phần chè xanh của Nhật Bản chiếm 29,2%, tăng so với mức 27,5% của cùng kỳ năm 2024.

Thị trường Đài Loan là một trong những thị trường tiêu thụ chè lớn và có yêu cầu cao về chất lượng, đang chứng kiến sự hiện diện mạnh mẽ của chè Việt Nam về mặt sản lượng. Để tiếp tục duy trì hiệu suất xuất khẩu, doanh nghiệp cần tiếp tục áp

dụng các biện pháp hữu cơ để đáp ứng nhu cầu toàn cầu về chè bền vững.

Sự thay đổi đáng kể trong ngành đối với các doanh nghiệp trong nước là sự chú trọng ngày càng tăng vào việc gia tăng giá trị, đặc biệt là trong các gói chè, túi chè và chè hòa tan. Xu hướng này phù hợp với sở thích của người tiêu dùng toàn cầu đối với các loại chè đặc sản tiện lợi và cao cấp. Đầu tư vào cơ giới hóa và các hoạt động nông nghiệp bền vững dự kiến sẽ cải thiện

hiệu quả đồng thời đảm bảo khả năng tồn tại lâu dài của ngành chè. Ngoài ra, các chính sách và ưu đãi của chính phủ đối với việc trồng chè bền vững, cùng với việc sử dụng phân bón hiệu quả hơn và tiến bộ công nghệ, dự kiến sẽ thúc đẩy hiệu suất sản xuất và xuất khẩu. Ngành công nghiệp chè Việt Nam vẫn lạc quan về tăng trưởng trong tương lai, tập trung vào hiệu quả sản xuất, nâng cao chất lượng và mở rộng thị trường để duy trì khả năng cạnh tranh toàn cầu.

Nguồn cung cấp chè theo chủng loại cho thị trường Đài Loan trong 4 tháng đầu năm 2025

Chủng loại/ Thị trường	4 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)		Tỷ trọng tính theo trị giá (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng năm 2025	4 tháng năm 2024	4 tháng năm 2025	4 tháng năm 2024
Chè đen	5.327	13.957	-9,6	-7,6	100,00	100,00	100,00	100,00
Việt Nam	2.178	3.248	-11,7	-11,9	40,88	41,85	23,27	24,40
Xri Lan-ca	1.371	6.109	13,4	10,1	25,73	20,50	43,77	36,73
Ấn Độ	759	1.759	-14,7	-7,6	14,25	15,09	12,60	12,59
In-đô-nê-xi-a	419	756	-0,6	4,9	7,87	7,16	5,42	4,77
Trung Quốc	239	576	-38,9	-42,6	4,48	6,63	4,13	6,64
Kê-ni-a	227	715	-36,9	-35,5	4,26	6,11	5,12	7,34
Myanmar	42	154	106,7	102,6	0,78	0,34	1,10	0,50
Ba Lan	24	338	-9,7	-21,8	0,46	0,46	2,42	2,86
Pa-pua Niu Ghi-nê	22	36	-49,1	-43,8	0,41	0,73	0,26	0,42
Thái Lan	21	78	-10,7	-4,9	0,39	0,39	0,56	0,54
Mô-dăm-bích	18	43	-8,0	-6,5	0,35	0,34	0,31	0,30
Thị trường khác	7	145	-71,2	-66,8	0,13	0,39	1,04	2,89
Chè xanh	2.338	9.089	-8,7	-6,1	100,00	100,00	100,00	100,00
Việt Nam	1.522	2.746	-12,3	-12,7	65,09	67,74	30,21	32,49
Nhật Bản	683	5.913	-3,1	-4,7	29,20	27,51	65,06	64,10
In-đô-nê-xi-a	101	232	2,9	45,9	4,33	3,84	2,55	1,64
Xri Lan-ca	30	172	39,4	22,0	1,28	0,84	1,89	1,46
Thái Lan	2	16	99,2	77,8	0,09	0,04	0,18	0,09
Thị trường khác	0	10	-66,3	-54,5	0,01	0,03	0,11	0,23
Tổng	7.665	23.046	-9,4	-7,1	100,00	100,00	100,00	100,00

Nguồn: Cơ quan Thống kê Đài Loan

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Ê-cu-a-đo giảm giá tôm để giữ thị trường khi Trung Quốc vào mùa thu hoạch tôm nuôi.*
- ▶ *Các hộ nuôi tôm tại huyện Bapatla, Ấn Độ đang đối mặt với một vụ nuôi đầy khó khăn do tình trạng thiếu hụt lao động và mất điện thường xuyên trong mùa hè.*
- ▶ *Trong 5 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang nhiều thị trường như Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Anh, Bra-xin, Đài Loan... tăng mạnh*
- ▶ *Trong 3 tháng đầu năm 2025, Anh tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam, nhưng thị phần thủy sản của Việt Nam vẫn giảm nhẹ trong tổng nhập khẩu thủy sản vào thị trường này.*



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Ê-cu-a-đo: Giá tôm đông lạnh tại Trung Quốc giảm khi nguồn cung tôm nuôi trong nước tăng do vào mùa thu hoạch, buộc các nhà xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo phải hạ giá để giữ thị trường này.

Giá tôm thẻ chân trắng Ê-cu-a-đo cấp đông rời (IQF) cỡ 30/40 ngâm nước muối có giá giao dịch trong khoảng từ 38,43 - 40,36 NDT/kg (tương đương 5,33-5,60 USD/kg) tại các chợ bán buôn Trung Quốc trong tuần kết thúc vào ngày 19/5/2025, giảm so với mức 39,17-40,36 NDT/kg của tuần trước đó. Giá tôm cỡ 20/30 con/kg tương đối ổn định, giao dịch trong khoảng từ 45- 48,33 NDT/kg, trong khi giá tôm cỡ 50/60 con/kg dao động từ 35,28 - 37,50 NDT/kg.

Để ứng phó với nhu cầu giảm từ Trung Quốc, các nhà xuất khẩu tôm Ê-cu-a-đo đã giảm giá và cước phí vận chuyển (CFR) sang Trung Quốc trong tuần kết thúc vào ngày 26/5/2025. Theo đó, giá tôm thẻ chân trắng IQF ngâm nước muối cỡ 30/40 giảm xuống còn 4,55 USD/kg, giảm 0,10 USD/kg so với tuần trước và giảm 0,25 USD/kg so với mức trước Hội chợ triển lãm hải sản toàn cầu ở Barcelona.

Giá CFR cho loại tôm IQF ngâm nước muối cỡ 20/30 vẫn ổn định ở mức 5,70 USD/kg, trong khi cỡ 40/50 và 50/60 giảm 0,05 USD/kg xuống còn 4,35 USD/kg và 4,25 USD/kg.

Vào thời điểm này trong năm, Trung Quốc thường bắt đầu chu kỳ thu hoạch tôm đầu tiên. Do đó, giá tôm nuôi tại Trung Quốc hiện đang giảm nhanh chóng so với mức cao nhất theo mùa vào tháng 3 và tháng 4.

- Ấn Độ: Các hộ nuôi tôm tại huyện

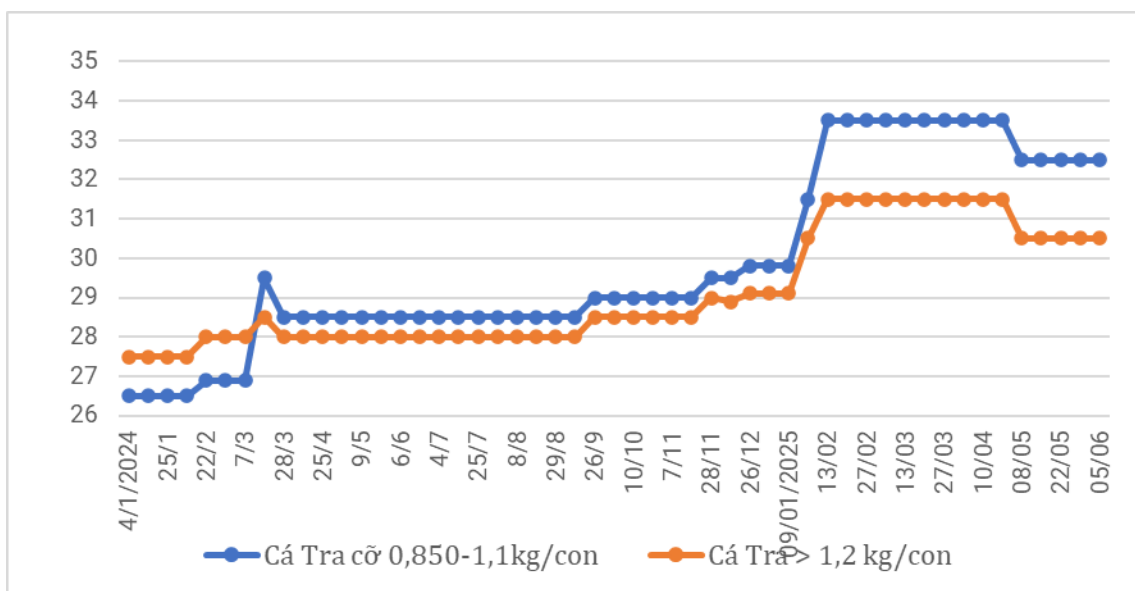
Bapatla, Ấn Độ đang đối mặt với một vụ nuôi đầy khó khăn do tình trạng thiếu hụt lao động và mất điện thường xuyên trong mùa hè. Bapatla là một trong những huyện nuôi tôm chủ lực của bang Andhra Pradesh, với gần 22.000 mẫu Anh đang được canh tác.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÁ TRA VÀ TÔM NGUYÊN LIỆU ỔN ĐỊNH

* Trong những ngày đầu tháng 06/2025, giá cá tra nguyên liệu tại Đồng bằng sông Cửu Long ổn định so với những ngày đầu tháng 05/2025, dao động ở mức 29.000 - 32.000 đồng/kg. Giá cá tra nguyên liệu tại

An Giang cỡ 0,85 - 1,1 kg/con dao động từ 31.000 - 32.000 đồng/kg; đối với cỡ cá tra > 1,2 kg/con giá dao động từ 29.000 - 30.000 đồng/kg.

Giá nguyên liệu cá tra tại An Giang từ đầu năm 2024 đến nay
(ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Tổng hợp từ nguồn cộng tác viên cung cấp

* Giá nguyên liệu tôm tại một số tỉnh như sau:

+ Tại Phú Yên: Trong những ngày đầu tháng 06/2025, giá nguyên liệu tôm sú vẫn ổn định so với những ngày đầu tháng 05/2025, cụ thể: Đối với cỡ 50 con/kg ở mức 220.000 đồng/kg; cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; cỡ 30 con/kg ở mức 300.000 đồng/kg.

Tuy nhiên, giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 100 con/kg giảm 4.000 đồng/kg, ở mức 118.000 đồng/kg.

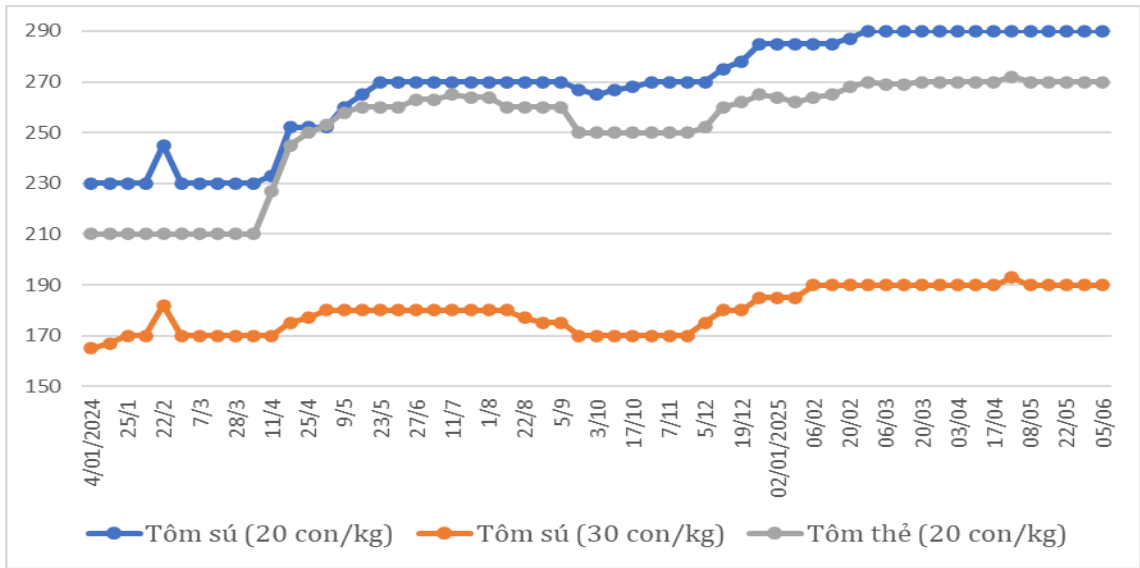
+ Tại Quảng Bình: Trong những ngày đầu tháng 06/2025 giá nguyên liệu tôm đất, tôm bộp, tôm sú, tôm hùm, tôm thẻ vẫn ổn định so với những ngày đầu tháng 05/2025. Cụ thể: Đối với tôm đất cỡ 40 - 50 con/kg đạt 420.000 đồng/kg; tôm bộp 45 - 50 con/

kg đạt 480.000 đồng/kg; tôm sú cỡ 20 - 30 con/kg đạt 480.000 đồng/kg; tôm hùm cỡ 3 - 5 con/kg đạt 1.250.000 đồng/kg, tôm thẻ cỡ 30 - 40 con/kg đạt 300.000 đồng/kg.

+ Tại Cà Mau: Trong những ngày đầu

tháng 05/2025 giá nguyên liệu tôm sú cỡ 20 con/kg đạt 290.000 đồng/kg, tôm sú cỡ 30 con/kg đạt 190.000 đồng/kg, tôm thẻ cỡ 20 con/kg đạt 270.000 đồng/kg, đều ổn định so với những ngày đầu tháng 05/2025.

Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2024 đến nay
(ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Tổng hợp từ nguồn cộng tác viên cung cấp

* Giá nguyên liệu mực, cá thu, cá ngừ tại Đà Nẵng: Trong những ngày đầu tháng 06/2025, giá nguyên liệu mực ống Loại 1 (>20cm) đạt mức 220.000 đồng/kg, tăng 20.000 đồng/kg; giá mực ống loại 2 (<20cm) ở mức 180.000 đồng/kg, giảm 20.000 đồng/kg so với những ngày đầu tháng 05/2025.

Giá nguyên liệu cá thu Loại 1 đạt 180.000 đồng/kg, giảm 10.000 đồng/kg; Loại 2 đạt 150.000 đồng/kg, ổn định so với những ngày đầu tháng 05/2025.

Giá cá ngừ Loại 1 đạt 60.000 đồng/kg; cá ngừ Loại 2 đạt 40.000 đồng/kg, đều ổn định so với những ngày đầu tháng 05/2025.

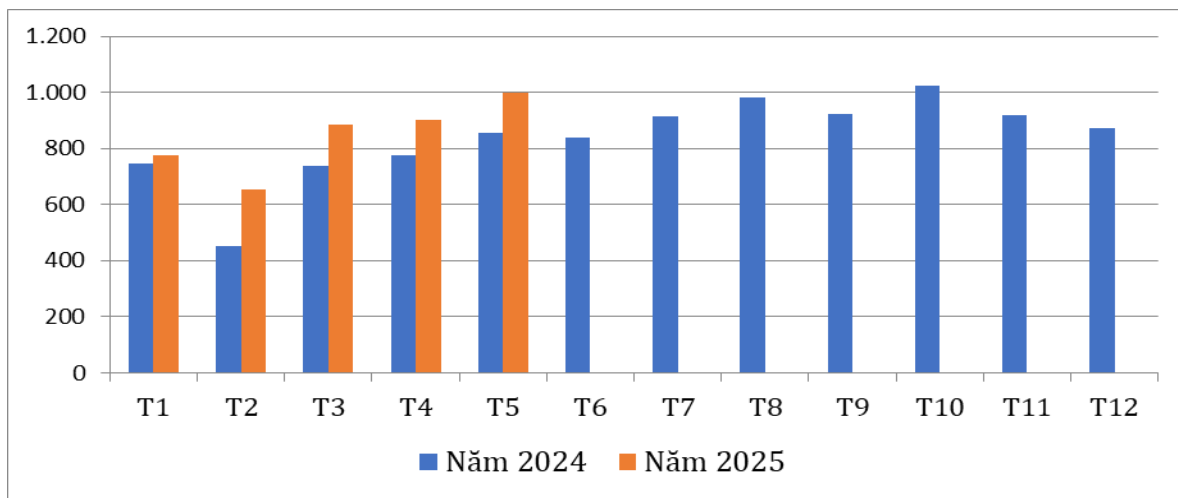


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 05/2025 đạt 997,12 triệu USD, tăng 16,2% so với tháng 5/2024. Tính chung 5

tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 4,2 tỷ USD, tăng 17,8% so với cùng kỳ năm 2024.

Xuất khẩu thủy sản qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tiếp tục tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2024 tới nhiều thị trường như: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Anh, Bra-xin, Đài Loan...

Trong tháng 5/2025 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng mạnh tới các thị trường như: Bra-xin tăng 100,2%; Hoa Kỳ tăng 47,1%; thị trường Đài Loan tăng 34,1%; Trung Quốc tăng 31,9% so với tháng 5/2024.

Trong 5 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng mạnh tới các thị trường: Bra-xin tăng 71,3%; Trung Quốc tăng 53,7%; Thái Lan tăng 30,3%; Hoa Kỳ tăng 22,8% so với cùng kỳ năm 2024.

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong thời gian tới sẽ tiếp tục tăng trưởng. Tuy nhiên trước thách thức về thuế và rào cản kỹ thuật, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần có chiến lược, chuyển hướng sang thị trường ít rủi ro hơn, đồng thời phát triển mạnh sản phẩm chế biến sâu, có giá trị gia tăng cao...

Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 5 và 5 tháng năm 2025

Thị trường	Tháng 5/2025 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2024 (%)	5 tháng năm 2025 (Nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
					5 tháng năm 2025	5 tháng năm 2024
Tổng	997.122	16,2	4.207.544	17,8	100	100

Thị trường	Tháng 5/2025 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2024 (%)	5 tháng năm 2025 (Nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
					5 tháng năm 2025	5 tháng năm 2024
Trung Quốc	183.020	31,9	823.313	53,7	19,57	14,99
Hoa Kỳ	234.382	47,1	766.250	22,8	18,21	17,47
Nhật Bản	140.474	1,2	632.512	9,1	15,03	16,24
Hàn Quốc	70.029	1,3	316.494	6,0	7,52	8,36
Úc	23.587	-11,1	124.442	-1,4	2,96	3,53
Anh	28.456	8,7	120.008	3,4	2,85	3,25
Thái Lan	23.514	16,3	115.194	30,3	2,74	2,47
Ca-na-đa	19.706	-15,3	101.974	5,8	2,42	2,70
Hà Lan	18.971	-1,3	84.427	11,6	2,01	2,12
Đức	18.541	-9,2	82.995	6,0	1,97	2,19
Nga	16.318	-3,8	80.103	4,8	1,90	2,14
Bra-xin	16.459	100,2	78.139	71,3	1,86	1,28
Đài Loan	18.147	34,1	66.945	10,1	1,59	1,70
Thị trường khác	185.519	4,6	814.747	5,8	19,36	21,55

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA ANH VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Trung tâm thương mại thế giới (ITC), 3 tháng đầu năm 2025, Anh nhập khẩu thủy sản đạt 149,4 nghìn tấn, trị giá 1,11 tỷ USD, tăng 6,7% về lượng và tăng 10,9% về trị giá so với 3 tháng đầu năm 2024. Trong đó, Anh tăng nhập khẩu thủy sản từ nhiều thị trường như: Na Uy, Băng Đảo, Trung Quốc, Ê-cu-a-đo, Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Lan, Mỹ...

Trong 3 tháng đầu năm 2025, Anh cũng tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam với mức tăng 4,4% về lượng và tăng 8,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 5 về lượng và thứ 4 về trị giá cho Anh, chiếm 6,58% về lượng và chiếm 6,43% về trị giá trong tổng nhập khẩu của Anh trong 3 tháng đầu năm 2025.

Với thói quen sử dụng các sản phẩm

thủy sản ít nhất 1 lần/tuần, trung bình gần 153 g/người/tuần, Anh được coi là một trong những thị trường ưa chuộng thủy sản, đặc biệt là các sản phẩm cá. Với nhu cầu tiêu dùng cao, Anh là một trong những thị trường xuất khẩu thủy sản nhiều tiềm năng. Với Việt Nam, Hiệp định UKFTA tạo ra lợi thế đáng kể đối với ngành thủy sản. Tuy nhiên, người tiêu dùng tại Anh có xu hướng chú trọng tới không chỉ nguồn gốc, chất lượng sản phẩm, mà còn quan tâm tới các yếu tố về lao động, môi trường, hay tính bền vững của chuỗi giá trị trong sản xuất, cung ứng sản phẩm. Các yếu tố cơ bản khác như giá cả, cách thức chế biến và tính tương đồng trong bữa ăn, địa điểm sử dụng cũng được quan tâm... Do đó, để khai tốt thị trường Anh, các doanh nghiệp cần chú ý nghiên cứu các quy định thị trường, xu hướng tiêu dùng để đảm bảo tận dụng tốt những ưu đãi từ Hiệp định UKFTA.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Anh 3 tháng đầu năm 2025

Thị trường	3 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng (%)			
					3 tháng năm 2025		3 tháng năm 2024	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	149.457,5	1.111.829	6,7	10,9	100	100	100	100
Na-Uy	24.675,1	216.924	1,3	4,0	16,51	19,51	17,38	20,81
Băng Đảo	13.153,6	107.471	11,5	30,3	8,80	9,67	8,42	8,23
Trung Quốc	18.707,4	105.281	12,4	23,0	12,52	9,47	11,87	8,54
<i>Việt Nam</i>	<i>9.838,7</i>	<i>71.503</i>	<i>4,4</i>	<i>8,8</i>	<i>6,58</i>	<i>6,43</i>	<i>6,73</i>	<i>6,55</i>
Ê-cu-a-đo	11.565,0	65.805	27,1	32,9	7,74	5,92	6,50	4,94
Quần đảo Faroe	5.263,1	53.528	-13,8	-14,4	3,52	4,81	4,36	6,24
Thổ Nhĩ Kỳ	4.642,3	44.222	3,7	13,6	3,11	3,98	3,19	3,88
Đức	5.000,1	31.684	-3,0	17,9	3,35	2,85	3,68	2,68
Ba Lan	3.709,9	29.089	0,3	2,6	2,48	2,62	2,64	2,83
Hoa Kỳ	4.300,4	26.086	29,1	44,5	2,88	2,35	2,38	1,80
Tây Ban Nha	2.608,6	24.875	67,8	46,1	1,75	2,24	1,11	1,70
Ấn Độ	3.368,9	23.872	-4,8	-1,8	2,25	2,15	2,52	2,42
Băng-la-đét	1.638,2	20.348	38,1	52,8	1,10	1,83	0,85	1,33
CH Hon-đu-rát	1.670,9	19.022	27,0	22,5	1,12	1,71	0,94	1,55
Thái Lan	2.430,9	17.205	48,4	52,6	1,63	1,55	1,17	1,12
Thị trường khác	36.884,4	254.914	0,2	0,2	24,68	22,93	26,27	25,38

Nguồn: ITC



Hướng dẫn sử dụng công cụ số để tuân thủ quy định chống mất rừng của EU (EUDR)

Từ ngày 30/12/2025, tất cả hàng hóa xuất khẩu vào EU thuộc 7 nhóm sau sẽ phải tuân thủ Quy định chống mất rừng của Liên minh châu Âu (EUDR): Cà phê, Ca cao, Đậu nành, Dầu cọ, Cao su, Gỗ, Gia súc (bò),

Yêu cầu chính của EUDR

- Hàng hóa không được sản xuất từ đất bị phá rừng sau ngày 1/1/2021.
- Quá trình sản xuất phải tuân thủ đầy đủ pháp luật của nước sản xuất.
- Doanh nghiệp nhập khẩu/trader tại châu Âu phải nộp Bản Tự Xác nhận (Due Diligence Statement - DDS) chứng minh sản phẩm hợp pháp và không liên quan đến phá rừng.

5 nhóm công cụ số hỗ trợ tuân thủ EUDR

- Công cụ bản đồ cơ bản (Basic field mapping):
Ứng dụng giúp nông dân/kỹ thuật viên đánh dấu vị trí nông trại.
- Công cụ bản đồ chuyên sâu và phân tích không gian (Professional spatial analysis):
Dùng cho hợp tác xã, BSO để xác minh vùng sản xuất không thuộc khu vực bị phá rừng.
- Giám sát môi trường dựa trên vệ tinh:
Cung cấp bằng chứng độc lập về hiện trạng che phủ rừng, biến động rừng.
- Công cụ quản lý bền vững và truy xuất nguồn gốc:
Quản lý thông tin sản xuất, chứng nhận bền vững, hồ sơ sản phẩm theo từng lô hàng.
- Quản lý chuỗi cung ứng và rủi ro:
Hệ thống tổng hợp giúp nhà xuất khẩu và khách hàng EU theo dõi rủi ro và đảm bảo tuân thủ toàn chuỗi.

Để đáp ứng các yêu cầu của Quy định chống mất rừng (EUDR), doanh nghiệp Việt Nam cần chủ động chuẩn bị đầy đủ hồ sơ và dữ liệu liên quan đến vùng nguyên liệu. Trước hết, cần thu thập và cung cấp thông tin tọa độ địa lý (geodata) của vùng trồng để

chứng minh khu vực sản xuất không liên quan đến nạn phá rừng sau ngày 1/1/2021. Đồng thời, cần có tài liệu pháp lý rõ ràng chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp và quá trình sản xuất tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam. Một yếu tố quan trọng khác là khả năng truy xuất nguồn gốc trong chuỗi cung ứng - từ nông trại đến nhà máy chế biến và xuất khẩu - để đảm bảo tính minh bạch và đáng tin cậy cho đối tác nhập khẩu tại EU.

Việc chuẩn bị các thông tin và tài liệu này không chỉ giúp doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu pháp lý từ thị trường châu Âu, mà còn là bước khẳng định cam kết phát triển bền vững, tăng độ tin cậy với khách hàng quốc tế và duy trì năng lực cạnh tranh trong bối cảnh các quy định về môi trường và nhân quyền ngày càng siết chặt.

Tài liệu tham khảo và hỗ trợ

- Factsheet: Giải thích chi tiết các công cụ phù hợp theo loại người dùng (nông dân, hợp tác xã, nhà xuất khẩu...)

Tài tại: Digital solutions for EUDR compliance (PDF)

<https://www.cbi.eu/sites/default/files/2025-04/EUDR-Digital-Solutions-for-EUDR-Compliance.pdf>

- Case studies: Câu chuyện thực tế từ các doanh nghiệp đã ứng dụng công cụ số để đáp ứng EUDR.

Nguồn: <https://www.cbi.eu/sites/default/files/2025-04/Case-studies-EUDR-Digital-Solutions.pdf>

Dự thảo quy định của Đài Loan về kiểm tra thực phẩm nhập khẩu

Ngày 12/5/2025, Đài Loan đã gửi thông báo mã G/TBT/N/TPKM/561 để thông báo dự thảo sửa đổi quy định về kiểm tra thực phẩm nhập khẩu và các sản phẩm liên quan. Các nội dung sửa đổi bao gồm:

- Sửa đổi các thủ tục nộp đơn xin kiểm tra nhập khẩu sản phẩm và bổ sung một số điều khoản;

- Sửa đổi phạm vi sản phẩm phải áp dụng kiểm tra theo từng lô;

- Sửa đổi các điều kiện áp dụng biện pháp ưu đãi;

- Cập nhật các thủ tục kiểm tra và quy định rõ bên đứng đơn xin kiểm tra là bên phải thanh toán các chi phí phát sinh do kiểm tra.

- Điều chỉnh các điều kiện cấp giấy giải phóng hàng trước có kèm theo bảo lãnh, các điều kiện và phương thức thanh toán tiền đặt cọc; bổ sung các điều khoản về tái sử dụng tiền đặt cọc;

- Sửa đổi quy trình xử lý đối với các sản phẩm tuân thủ hoặc không tuân thủ quy định này;
- Hỗ trợ các hoạt động điện tử thông qua xác lập cơ sở pháp lý cho giao hàng điện tử;
- Sửa đổi ngày có hiệu lực của quy định này.

Theo Đài Loan, dự thảo này được xây dựng nhằm mục tiêu đơn giản hóa các thủ tục hành chính đối với thực phẩm nhập khẩu và các sản phẩm liên quan. Đài Loan sẽ tiếp nhận ý kiến góp ý từ các nước Thành viên WTO đến hết ngày 11/7/2025 và chưa xác định thời điểm có hiệu lực của Dự thảo.

Văn bản đầy đủ của Dự thảo đề nghị tìm hiểu tại đường dẫn https://members.wto.org/crnattachments/2025/TBT/TPKM/25_03267_00_e.pdf

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.